

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV**

Số: 53/DNA-TTV

**V/v: Mời báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý
II/2025**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty trong thời gian qua;

Căn cứ nhu cầu vật tư cơ điện định kỳ quý II/2025 của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV;

Để có cơ sở lập dự toán phục vụ công tác mua sắm, đề nghị các nhà cung cấp quan tâm báo giá các danh mục hàng hoá sau (*chi tiết có Phụ lục kèm theo Công văn này*).

Quý công ty quan tâm gửi báo giá trực tiếp đến văn phòng - DNA hoặc phòng Kế hoạch - Tiêu thụ - DNA (SĐT: 0828.123.355). Địa chỉ: Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông đối với bản giấy hoặc gửi qua Email: dnakehoach@gmail.com đối với file điện tử.

Lưu ý: Các nhà cung cấp điền đầy đủ thông tin như phụ lục kèm theo và ký tên đóng dấu đầy đủ. Trường hợp nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ Ông: Cao Huỳnh Đức - Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ theo số: 0383.379.369.

Với các nội dung trên, rất mong Quý công ty phối hợp thực hiện.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, KHTT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Phong

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025
 Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 1: Mặt băng tải, vật tư nối băng tải các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Mặt băng tải chịu mài mòn	B500x 5EP200x(4.5+1.5)x11mm; tai bèo cao 70mm; chịu nhiệt độ 70°C	Máy cán than định lượng B-01R2S057b,e,g,h		Mét	120			
2	Mặt băng tải chịu mài mòn	B500x4NN200x(4.5+1.5)x12mm	Băng tải thải xỉ số 1		Mét	110			
3	Mặt băng tải chịu mài mòn	B650x4NN200(4.5+1.5)x12mm	Băng tải cấp than số 7		Mét	150			
4	Mối dán băng tải	Dùng cho băng tải bố vải B500; 1 mối bao gồm: 3 lít keo dán lưu hóa, 1,5 mét có su non (1mm) 1.2 mét cao su non (2mm)	Máy cán than định lượng B-01R2S057b,e,g,h		Mối	4			
5	Mối dán băng tải bố thép	B1000, bao gồm: Cao su dán mối loại 2100x1100x5mm: 01 tấm, Cao su dán mối loại 2100x1100x2,5mm: 01 tấm; keo lỏng: 04 lít; keo MG: 0,7 lít	Phục vụ dán mặt băng tải NC.03.BC01		Mối	5			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0

11.9
 37

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025
Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 2: Bộ làm kín các loại		Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật					Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư												
1	Bộ làm kín	Thông số theo bơm 350S44 Môi trường làm việc nước; nhiệt độ 40°C; Loại một cấp mặt chà đá					Bơm tuần hoàn B-12S1S001a,b,c,d		Bộ	4			
2	Bộ làm kín	Thông số theo bơm SKD-125-335; Q=300m ³ /h; H=115m; môi trường làm việc: nước nhiễm kiềm; loại 1 cấp mặt chà đá (M7N/65-G9 SIC/SIC/EPDM)					Thay thế bộ làm kín bơm thu hồi kiềm E-01S6S002a		Bộ	4			
3	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m ³ /h; H=48m; môi trường làm việc: kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá					Thay thế bộ làm kín bơm dòng chảy bồn dự phòng đến bồn rửa 6		Bộ	9			
4	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150MP-34; Q=280m ³ /h; H=34m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm, nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá					Thay thế bộ làm kín bơm dòng tràn bồn rửa 1 A-08YH1S018a		Bộ	1			
5	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150MP-45; Q=280m ³ /h; H=48m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm, nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá					Thay thế bộ làm kín bơm dòng tràn bồn rửa 2 đến rửa 6		Bộ	3			
6	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150ZL-A65; Q=328m ³ /h; H=77m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá					Bơm huyền phù mầm tinh A-14YH2S011c		Bộ	1			
7	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 250MP-36; Q = 650m ³ /h; H = 36m, môi trường làm việc: kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá					Thay thế bộ làm kín bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a/c		Bộ	2			
8	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)32; Q=84.2m ³ /h; H=31m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá					Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005d		Bộ	1			
9	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43ATJ; Q=53 m ³ /h; H=36m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá					Bơm dung dịch lọc mạnh A-14YH2S007b		Bộ	1			
10	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 300S-90B; Q=900m ³ /h; H=72m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 40 độ C; loại 1 cấp mặt chà đá					Bơm nước lạnh D-07S1S002a/c		Bộ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
11	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)25K; Q=120 m ³ /h; H=25m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm cấp liệu TBCĐ cường chế A-15YH1S081		Bộ	1			
12	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)43; Q=150m ³ /h; H=43m; môi trường làm việc hoá chất kiềm nồng độ cao: 500g/l; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà	Bơm kiểm A-11YH1S011a		Bộ	1			
13	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)60B; Q=350 m ³ /h; H=56.5m; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm nước cái A-13YH2S004a		Bộ	1			
14	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)35A; Q=335m ³ /h; H=36m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S014b		Bộ	1			
15	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 80ZTGM-360; Q=80m ³ /h; H=48m; môi trường làm việc: Kiềm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm dòng đáy bồn lắng 1 và lắng 2 A-08YH1S014b; A-08YH1S015b		Bộ	2			
16	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 80ZTGM-520; Q=180m ³ /h; H=100m; môi trường làm việc kiềm; nhiệt độ 100 độ C; loại 2 cấp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm thái bún A-08YH1S029a		Bộ	1			
17	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: C14AC51JMB	Thay thế bộ làm kín bơm chất trợ lắng sau pha 1 A-09YH1S019a-h		Bộ	5			
18	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=335m ³ /h; H=76m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013a		Bộ	1			
19	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=530m ³ /h; H=75m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm nước cái A-13YH2S005c		Bộ	1			
20	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GLMP450-30; Q=430m ³ /h; H=30m; môi chất: Kiềm; nhiệt độ làm việc: 130°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm qua liệu cấp 2 A-15YH1S030		Bộ	1			
21	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IH125-100-400A; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 70°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm trung gian B-05R1S007b		Bộ	1			
22	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS200-150-400(I); Q=280m ³ /h; H=50m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 90°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm nước nóng A-08YH1S030b		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
23	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISG(B)200-315(I)B; Q=237-406m ³ /h; H=26,5-19m mỗi trường làm việc nước; nhiệt độ 40°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước nóng D-05SIS002b		Bộ	1			
24	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISG(B)200-400(I)TJ; Q=210-360m ³ /h; H=52,5-42m mỗi trường làm việc: nước; nhiệt độ 45°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Bơm nước lạnh D-05SIS001b		Bộ	1			
25	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISR150-125-315(I); Q=200m ³ /h; H=32m; mỗi trường làm việc: nước; nhiệt độ 100°C; loại 1 cặp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm nước nóng rửa A-08YH1S031		Bộ	1			
26	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: MP200.150.315; Q=240m ³ /h; H=35m; môi chất: Kiềm; nhiệt độ làm việc: 120°C; loại 2 mặt chà	Bơm ra liệu trạm cô đặc A-15YH1S038a, b		Bộ	2			
27	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: MP300.250.315; Q=740m ³ /h H=24m, môi chất kiềm, nhiệt độ làm việc 130 độ C, loại 2 mặt chà	Bơm tuần hoàn A-15YH1S034, S036, S037		Bộ	3			
28	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC100-540; Q=230m ³ /h; H=45m; mỗi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ làm việc 60°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dòng đáy bể lắng A-13YH2S002c		Bộ	1			
29	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m ³ /h; H=65m; mỗi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm cấp liệu máy lọc marm thô A-13YH1S026b		Bộ	1			
30	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC80-485A Q=124m ³ /h H=32m; mỗi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dòng đáy Cyclon cấp 1 A-13YH1S028b		Bộ	1			
31	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: XZA100-315A; Q=300m ³ /h; H=120m; mỗi trường làm việc nước nhiễm kiềm; loại 1 cặp mặt chà đá	Thay thế bộ làm kín bơm thu hồi kiềm E-01S6S002b		Bộ	2			
32	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP200.150.315, 2 cặp mặt chà đá, môi chất kiềm, nhiệt độ làm việc <=160 độ C	Bơm qua liệu cấp 1 A-15YH1S031		Bộ	1			
33	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.315; Q=740m ³ /h H=24m, môi chất kiềm, nhiệt độ làm việc 130 độ C, loại 2 mặt chà	Bơm tuần hoàn thiết bị cô đặc cấp 4 A-15YH1S035		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
34	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.500 (ZMWZG119/80YN); Q=650 m ³ /h; H=65m; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dung dịch thố A-11YHIS002a,d		Bộ	2			
35	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC50-320K; Q=18m ³ /h; P=1.6MPa; môi trường làm việc: sữa vôi; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm sữa vôi A-11YHIS009b		Bộ	1			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025
 Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 3: Phụ tùng bơm các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009a		Cái	1			
2	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)32; Q=84,2m3/h; H=31m; vật liệu Cr26	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005d		Cái	1			
3	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)80B; Q=280m3/h; H= 64m; Vật liệu Cr26	Bơm kiểm A-12YH1S005b		Cái	1			
4	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)85B; Q=550m3/h; H=75m; Vật liệu Cr26	Bơm nước cái A-13YH2S005b		Cái	1			
5	Buồng bơm	Thông số theo bơm: MP300.250.500; Q=700 m3/h; H=65m; Vật liệu 2205	Bơm dung dịch tinh A-11YH1S002a		Cái	1			
6	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC150-520A; Q=400m3/h; H=42m; Vật liệu Cr26	Bơm tuần hoàn A-13YH1S010		Cái	1			
7	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC50-320K; Q=31m3/h; H=37m; Vật liệu Cr26	Bơm sữa vôi A-11YH1S009b		Cái	1			
8	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009a		Cái	1			
9	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)85B; Q=550m3/h; H=75m; Vật liệu Cr26	Bơm nước cái A-13YH2S005b		Cái	1			
10	Cánh bơm	Thông số theo bơm: IS125-100-400; Q=60m3/h; H=52m; Vật liệu Cr26	Bơm nước nóng A-11YH1S013a		Cái	1			
11	Cánh bơm	Thông số theo bơm: SLZC150-520A; Q=400m3/h; H= 42m; Vật liệu Cr26	Bơm tuần hoàn A-13YH1S010		Cái	1			
12	Cánh bơm	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m3/h H=65m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu máy lọc mầm thô A-13YH1S026c		Cái	1			
13	Cổ nối đầu ra	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009e,g		Cái	2			
14	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009a		Cái	1			
15	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43AT1; Q=53m3/h; H=36m; Vật liệu Cr26	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S007a/c		Cái	2			
16	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)85B; Q=550m3/h; H=75m; Vật liệu Cr26	Bơm nước cái A-13YH2S005b		Cái	1			
17	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: SLZC150-520A; Q=400m3/h; H= 42m; Vật liệu Cr26	Bơm tuần hoàn A-13YH1S010		Cái	1			
18	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m3/h H=65m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu máy lọc mầm thô A-13YH1S026c		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
19	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: SLZC50-320K; Q=31m3/h; H=37m; Vật liệu Cr26	Bơm sửa với A-11YH1S009b		Cái	1			
20	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: SLZC150-520A; Q=400m3/h; H=42m; Vật liệu Cr26	Bơm tuần hoàn A-13YH1S010		Cái	1			
21	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: SLZC150-630; Q=495m3/h H=65m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu máy lọc mằm thô A-13YH1S026c		Cái	1			
22	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: SLZC50-320K; Q=31m3/h; H=37m; Vật liệu Cr26	Bơm sửa với A-11YH1S009b		Cái	1			
23	Nắp lắp bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC50-320K; Q=31m3/h; H=37m; Vật liệu Cr26	Bơm sửa với A-11YH1S009b		Cái	1			
24	Ống dẫn ra	Thông số theo bơm: 150ZXV-900-TL-1700; Q=400m3/h; H=25m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009e.g		Cái	2			
25	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)33; Q=120m3/h; H=35m; Vật liệu Cr26	Bơm ra liệu thiết bị cô đặc cường chế A-15YH1S082		Cái	1			
26	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)33; Q=120m3/h; H=35m; Vật liệu Cr26	Bơm ra liệu thiết bị cô đặc cường chế A-15YH1S082		Cái	1			
27	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)33; Q=120m3/h; H=35m; Vật liệu Cr26	Bơm ra liệu thiết bị cô đặc cường chế A-15YH1S082		Cái	1			
28	Nắp chặn sau bơm	Thông số theo bơm: 4/6LRB(I)33; Q=120m3/h; H=35m; Vật liệu Cr26	Bơm ra liệu thiết bị cô đặc cường chế A-15YH1S082		Cái	1			
29	Nắp lắp bộ làm kín	Thông số theo bơm: GLMP450-30; Q=430m3/h; H=30m; Vật liệu SUS304	Bơm qua liệu cấp 2 A-15YH1S030		Cái	1			
30	Bơm chìm	100WQ100-15-7.5; Q=100m3/h; H=15m; N=7.5kW	Bơm chìm hồ nước thải hầm C-08S1S015		Cái	1			
31	Bơm chìm	50WQ15-15-1.5; Q=15m3/h; H=15m; N=1.5kW; Vật liệu SUS304	Bơm chìm hồ nước thải hầm C-07S1S003		Cái	1			
32	Bơm chìm	80QW50-10-3.0; Q=50m3/h, H=10m; N=3kW; Vật liệu SUS304	Bơm chìm hồ nước thải hầm C-02S1S001		Cái	0			
33	Bơm chìm	Q=28m3/h; H=35m; N=2.2kW; 220V; Họng xả D42mm	Lắp đặt bơm chìm cho hệ thống thu gom nước mưa khu vực đình bốn A-08		Cái	1			
34	Nắp lắp bộ làm kín	Thông số theo bơm: 80ZTGM-520; Q=180m3/h; H=100m; Vật liệu Cr27	Thay thế khớp nối bơm thải bùn A-08YH1S029b		Cái	1			
35	Thân bơm	Thông số theo bơm: C22ASS1JME; mã danh điểm 22A	Thay thế thân bơm cho bơm chất trợ lắng ban đầu DW232 A-09YH1S010a/b		Cái	2			
36	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC200-630; Q=750m3/h; H=55m; Vật liệu vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Cái	1			
37	Cánh bơm	Thông số theo bơm: SLZC200-630; Q=750m3/h; H=55m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Cái	1			
38	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: SLZC200-630; Q=750m3/h; H=55m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
39	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: SLZC200-630; Q=750m³/h; H=55m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Cái	1			
40	Nắp lắp bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC200-630; Q=750m³/h; H=55m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Cái	1			
41	Bơm chìm	50JYWQ15-25.8-1400-4; Q=12.8-18m³/h; H=22-15.3m; N=4kW; bao gồm cò đầu ra bơm	Bơm chìm D-11S1S002		Cái	1			
42	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: IS125-100-400(I); Q=110-200m³/h; H=54-42m; Vật liệu HT250; bao gồm vòng bi + gối đỡ trực + trục bơm lắp đặt hoàn thiện	Bơm nước lạnh D-09S1S001		Cái	1			
43	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: IS80-50-230; Q=70m³/h; H=52m; Vật liệu HT250; bao gồm vòng bi + gối đỡ trực + trục bơm lắp đặt hoàn thiện	Bơm nước nóng A-16YH1S020		Cái	1			
44	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m³/h, H=50m; Vật liệu HT250; bao gồm vòng bi + gối đỡ trực + trục bơm lắp đặt hoàn thiện	Bơm huyền phù A-16YH1S002		Cái	1			
45	Bơm hút chân không vòng nước	DBK 2BV5110; Lưu lượng: 2.75 m³/phút; Áp suất chân không: 33mbar; Công suất động cơ: 4kW; Tốc độ quay: 1450 vòng/phút; Mức tiêu hao nước: 7lít/phút	Bơm hút chân không D-27YH1S020b		Cái	1			
			Tổng cộng trước thuế					0	
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025

Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 4: Bulong, Gương các loại											
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp		
1	Bu lông	M10x30mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác phục hồi Máy trộn ẩm		Bộ	168					
2	Bu lông	M10x30mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Bộ	300					
3	Bu lông	M10x40mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Bộ	12					
4	Bu lông	M10x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa hệ thống các máng rót liệu		Bộ	360					
5	Bu lông	M12x35mm; ren suốt; Vật liệu SUS304; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Thay tấm răng máy đập trục răng CR01; Phục hồi ru lô Máy đập trục răng NC.01.CR02		Bộ	100					
6	Bu lông	M12x40mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Xích cào xi B-03RIS002		Bộ	1180					
7	Bu lông	M12x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa hệ thống gạt băng tải, tấm chắn cao su các máng rót liệu; sàng quay đánh tời		Bộ	340					
8	Bu lông	M14x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa hệ thống các máng rót liệu		Bộ	20					
9	Bu lông	M16x120mm; Vật liệu SUS316; bao gồm: 1 bu lông đầu tròn+2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh + 1 đệm côn Ø50/20x16mm	Phục vụ thay thế lưới sàng lỗ 28, 10mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	172					
10	Bu lông	M16x150mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Van tổng nước tháp rửa số 3,5		Bộ	16					
11	Bu lông	M16x160mm; ren 1/2; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm+01 đệm phẳng+01 đệm vênh+02 đai ốc	Sửa chữa sàng quay đánh tời khe 2-3mm NC.01.SC101		Bộ	70					
12	Bu lông	M16x180mm; ren 1/2; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm+01 đệm phẳng+01 đệm vênh+02 đai ốc	Sửa chữa sàng quay đánh tời khe 2-3mm NC.01.SC101		Bộ	50					

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
13	Bu lông	M18x110mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp nước đầu ra trạm các bơm nước sinh hoạt phòng bơm D-04		Bộ	32			
14	Bu lông	M20x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp nước đầu ra trạm các bơm nước sinh hoạt phòng bơm D-04; Xích cào xi B-03R1S002		Bộ	36			
15	Bu lông	M20x150mm; ren 2/3; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	sửa chữa đường ống thải bùn		Bộ	300			
16	Bu lông	M20x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa mặt bích van khu vực trạm bơm công nghệ; Sửa chữa đường ống thải bùn		Bộ	484			
17	Bu lông	M24x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa màn chắn quảng bằng tải		Bộ	30			
18	Bu lông chữ J	M12x150mm; Vật liệu SUS316; bao gồm 1 bu lông+2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh	Thay thế lưới sàng lỗ 28, 10mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	100			
19	Bu lông chữ L	160x40mm; M14; Vật liệu SUS316; bao gồm 1 bu lông+ 2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh	Phục vụ thay thế lưới sàng lỗ 1mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	120			
20	Bu lông chữ U	DN50; M12x50mm; vật liệu SUS304	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09		Bộ	30			
21	Bu lông chữ V	160x64mm; M14; Vật liệu SUS316; bao gồm 1 bu lông; 4 đai ốc + 2 đệm phẳng + 2 đệm vênh	Phục vụ thay thế lưới sàng lỗ 1mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	80			
22	Gu zông	M24x300mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Thay thế bu lông nắp thiết bị cô đặc cấp 1, 2 A-15YH1S002, S003		Bộ	164			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025
 Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 5: Vật tư C&I các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bàn phím máy tính	KB216; USB	Máy tính văn hành phòng điều khiển trung tâm phân xưởng tuyển khoáng; Máy tính A15-CONSOLE, FS01, FS02		Cái	9			
2	Bộ cách ly tín hiệu	MSC301E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	Lắp bộ sung tín hiệu đồng hồ đo lưu lượng về nhà máy; A161-DC0001		Cái	7			
3	Bộ cách ly tín hiệu	MSC302E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	Tủ điều khiển A191-IP0001		Cái	2			
4	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JFS4J-712ED/FF1	Phụ tùng đo lưu lượng gió đáy lò 1, 10, 11		Cái	3			
5	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA438E-JBSCJ-919DB-WD42A2SW00-AA28/HE	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004b		Cái	1			
6	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA530E-JAS4N-01DEL/FF1/HE	Phụ tùng đo áp suất đáy lò 1,10		Cái	2			
7	Bộ chuyển đổi quang điện	HHD-220G-20; 10/100/1000MBPS	Phòng phân phối điện PD6; Sửa chữa hệ thống camera khu vực E-01; Lắp bộ sung bộ chuyển đổi quang điện truyền dẫn mạng cho khu vực trong nhà máy		Cái	8			
8	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z109REG2-1; 24VDC	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
9	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z201-H; chuyển đổi 0-5A sang 4-20mA/0-10V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
10	Bộ đánh lửa	GPB20-1500-A10AL-C10NP	Mô đốt A-18YH1S010; A-18YH1S007		Cái	1			
11	Bộ giám sát mức nước bao hơi kiểu ống thủy	UF5H-JII; P=10MPa; ≤450°C; DN=20mm; chiều dài cách tâm 600mm	Lò hơi B-01R2S050a		Bộ	2			
12	Bộ nguồn	6EP1332-1SH71	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	1			
13	Bộ nguồn	6EP1334-1LB00	Máy biến áp E-01, B-12		Cái	2			
14	Bộ nguồn	6EP1334-2BA20	Thay thế bộ nguồn tủ điều khiển hệ thống pha chế chất trợ lắng dạng bột và DW232; Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	3			
15	Bộ nguồn	6EP1434-2BA20	Thay thế bộ nguồn tủ điều khiển động cơ bản cào bồn rửa 1 và rửa 2 A-08YH1S004; S005		Cái	2			
16	Bộ nguồn	Input: 100- 240VAC; output: 5VDC, 2A; JL-050-1000	Tủ camera A08-DXS0001, A04-DXS0001		Cái	15			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
17	Bộ phát Wifi	Hỗ trợ 2 băng tần 2.4GHz (2x2) và 5GHz (2x2) chuẩn 802.11a/b/g/n/ac/ax và DL/UL MU-MIMO; 4 anten; 1 cổng WAN 10/100/1000, 4 cổng LAN 10/100/1000 (Auto MDI/MDIX); nguồn cấp: DC 12V/ 1.5A; RG-EW1800GX PRO	Lắp bổ sung bộ phát sóng wifi cho 2 hầm bơm bể có đặc		Cái	2			
18	Bộ phát wifi	Tiêu chuẩn Wi-Fi 5, tốc độ AC1200: 5 GHz; 867 Mbps (802.11ac); 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n)	Phòng phân phối điện PD6		Cái	1			
19	Bộ phân tích	Thermo Scientific (Ramsey) Series Micro-Tech 9000 model 9105P	Băng tải A-18YH1S003		Cái	1			
20	Bộ thu tín hiệu thiết bị đo tỷ trọng	FMG50-AABADJCAH+Q1Q4, Tín hiệu đầu ra: 4-20mA; nguồn cấp 220VAC; dải đo: 0-2000kg/m3	Thay thế thiết bị đo tỷ trọng bơm dòng chảy bồn dự phòng A-08YH1S016a/b		Bộ	2			
21	Bộ thu tín hiệu thiết bị đo tỷ trọng	FMG60-A1A1J3A1A; 4-20mA; 220V; kèm gá lắp đặt	Tổ Cyclone cấp 1 A-13YH1S023a		Bộ	1			
22	Bộ thu Wifi	Tốc độ Wi-Fi 1300Mbps (400Mbps trên băng tần 2.4GHz và 867Mbps trên băng tần 5GHz); hỗ trợ chuẩn Wi-Fi 802.11ac	Phòng phân phối điện PD6		Cái	2			
23	Bộ treo cấp quang	ADSS KV300	Tín hiệu trạm bơm nước hồ cầu tư về nhà máy Tuyền		Cái	6			
24	Cảm biến đo áp suất	AC/PN 1089 9625 33; -1.00...17.00bar; DC 5V 0.5...4.5V	Máy nén khí li tâm D-01R1S001c		Cái	1			
25	Cảm biến đo độ rung	JM-B-35-6N11; 4-20mA; 24VDC; 0-200µm	Quạt cấp 1 B-01R2S051a Quạt cấp 2 B-01R2S052b		Cái	2			
26	Cảm biến đo độ rung	SZ6; 50mV/mm/s±5%	Tuabin đối áp B-01R2S002		Cái	2			
27	Cảm biến khoảng cách quang điện	IFM O1D105; 24VDC; PNP; 0-10 mét; 2NO; 1 (4-20mA)	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	6			
28	Cảm biến khoảng cách quang điện	IFM O1D300; 24VDC, PNP; 0-10 mét; 2NO; 1 (4-20mA)	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
29	Cảm biến lực	200kg; 2mV/V; Cấp chính xác: C3; MTB-200	Thay thế cảm biến đo mô men máy lọc bản A-16YH1S003		Cái	1			
30	Cảm biến mức nước	LI5132; 9.6...35DC; PNP; 273mm	Lắp bổ sung bồn PAC/PAM cho bơm định lượng D-10S3S001a,b,c		Cái	3			
31	Cảm biến nhiệt độ	WRN-230(K); Pt100; Lx1=350x200mm; 1Ct18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-150°C	Thiết bị đo nhiệt độ bồn nước ngưng A-06TE0208		Cái	1			
32	Cảm biến nhiệt độ	WRNQH-330; Loại K; Lx1=800x650mm; Ống bảo quản: BG15; Ø16mm; chống mài mòn; lắp đặt mặt bích; 0-1200°C	Lò hơi B-01R2S050a		Cái	13			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
33	Cảm biến nhiệt độ	WTYY-1031; Ø10x100mm; HWM27x2; 0-150°C	Quạt đá vôi B-01R2S060c		Cái	2			
34	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230; Pt100; LxI=400x300mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2mm; 0-300°C; kèm gioăng đồng	Bộ giám ôn giảm áp B-08R1S001a,b		Cái	2			
35	Cảm biến nhiệt độ	WZP-291; Pt100; 5x50+3000mm; M27x2mm; 0-300°C	Máy nghiền bi A-04YH1S001a,b		Cái	6			
36	Cảm biến quang	E3JK-DR12; AC/DC=24-240V; AC=3A-250V	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Cái	4			
37	Camera	DH-IPC-HFW8451P-ZLS; 12V; 1A; POE	Sửa chữa camera khu vực bơm A-06YH1S007a/b/c		Cái	1			
38	Cáp màn hình	2 đầu đực DP102; dài 3m	Máy tính vận hành phòng điều khiển trung tâm phân xưởng tuyển khoáng		Sợi	1			
39	Cáp màn hình	HDMI 2.1; dài 3m; hỗ trợ chuẩn 8K/60MHz	Máy tính khu vực B11		Sợi	5			
40	Công tắc áp suất	502/7D; 0.05-2.5MPa; 6A; 380V	Tuabin đối áp B-01R2S002		Cái	1			
41	Công tắc áp suất	Áp suất 0.9-1.2Mpa; 15A; 240V	Thay thế cho máy nén khí Puma		Cái	1			
42	Công tắc áp suất	MTDP-C30A/J2DN1302; Range: 0-0.1MPa; Pt P 15RPa, 3A, 220V	Tuabin đối áp B-01R2S002		Cái	1			
43	Công tắc áp suất	MTDP-C30A/J2DN1302; Range: 0-0.1MPa; Pt P 20RPa, 3A, 220V	Tuabin đối áp B-01R2S002		Cái	1			
44	Công tắc báo lệch	15A-125/250VAC; 0.6A-125VDC; 0.3A-250VDC; cấp bảo vệ IP65	Bảng tải vận chuyển quảng tính NC.03.BC01-02		Cái	8			
45	Công tắc gạt dây	15A-125/250VAC; 0.6A-125VDC; 0.3A-250VDC; cấp bảo vệ IP65	Thay hộp gạt dây Bể tãi cấp vào máy đập trục răng NC.01.BC101-102; bảng tải NC.01.BC601		Cái	8			
46	Công tắc hành trình	DXZ; 1.46; 380VAC	Cổng trục B-02R1S011a,b		Cái	4			
47	Công tắc hành trình	JW2-11H/L; 380VAC/3A; 220VDC/3A	Thay thế cho máy lọc tôn D17J1S002		Cái	2			
48	Công tắc hành trình	WLCA12; INO+INC	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
49	Chuột máy tính	Chuột quang; độ phân giải; 1000DPI; cổng kết nối USB; chiều dài dây 1.5m; MS116	Máy tính vận hành phòng điều khiển trung tâm phân xưởng tuyển khoáng; Máy tính A15-CONSOLE, FS01, FS02		Cái	9			
50	Dây cáp đầu nối cảm biến	EVC001; 1xM12; 2 mét	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	8			
51	Dây nháy quang	SC-SC singlemode; chiều dài 3m; vỏ 3.0mm	Máy biến áp E-01, B-12		Sợi	16			
52	Đầu bấm mạng	RJ45 AMP cat5e; 10 cái/bịch	Lắp bổ sung bộ phát sóng wifi cho 2 hầm bơm bể cô đặc		Bịch	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
53	Đầu dò thiết bị đo mức	Lắp đặt cho thiết bị đo mức LR2750 IP68; -40-80 độ C; 4-20mA; 24VDC; dài đo 150-2000mm	Bơm phot phát B-01R2S05a,b		Cái	2			
54	Đầu nối Profibus	6ES7 392-1AM00-0AA0	C081-IP0001		Cái	2			
55	Đầu nối Profibus	6ES7 972-0BA52-0XA0	B051-IP0001, B051-IP0002		Cái	3			
56	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-10MPa; M20x1.5mm; Ø150mm; đo tại chỗ; dung môi dầu; loại 3 kim; môi chất đo: hơi nước; Vật liệu vỏ SUS304	Lò hơi B-01R2S050a		Cái	2			
57	Đồng hồ đo áp suất	EN12761; 0-1MPa; M13x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Hộp giám tốc bồn kết tinh		Cái	6			
58	Đồng hồ đo nhiệt độ	Dải đo: 0-100°C; M18x1.5; Ø85mm, Loại 3 kim; Vật liệu vỏ SUS316; Loại HH	Tuabin đối áp B-01R2S002		Cái	2			
59	Đồng hồ đo nhiệt độ	Dải đo: 0-200°C; M27x2.0; Ø100mm; đo tại chỗ; vật liệu vỏ SUS316	Bộ gia nhiệt cao áp B-01R2S010		Cái	2			
60	Đồng hồ đo nhiệt độ	Dải đo: 0-400°C; M27x2.0; Ø100mm; đo tại chỗ; vật liệu vỏ SUS316	Bộ gia nhiệt cao áp B-01R2S010		Cái	1			
61	Hộp nối quang	ODF; 4 sợi quang Singlemode; adapter SC	Máy biến áp E-01, B-12; Phòng phân phối điện PD6		Cái	4			
62	Màn hình HMI	6AV2 123-2DB03-0AX0	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tủ động hóa xilo than cám)		Cái	1			
63	Màn hình máy tính	Kích thước màn hình: 27 inch; Độ phân giải: Full HD 1920x1080; tần số quét màn hình: 100Hz; Thời gian đáp ứng: 5ms; cổng kết nối: 1xDisplayPort, 1xHDMI, 1xVGA, 1xSuperSpeed USB 5Gbps upstream, 4xSuperSpeed USB 5Gbps downstream; P2725H	Máy tính vận hành phòng điều khiển trung tâm phân xưởng tuyển khoáng		Cái	2			
64	Máy tính vận hành	Precision 5860 Tower; Intel Xeon W3-2423 (15 MB cache, 6 cores, 12 threads, 2.1 GHz to 4.2 GHz Turbo, 120W); Ram 1x16GB, DDR5, 4800MHz, RDIMM ECC Memory; SSD 512GB, M.2, PCIe NVMe, SSD, Class 40; HDD 1TB, 3.5" 7200rpm SATA Hard Drive; Optical Drive: DVD-RW; Graphics: T1000, 8GB GDDR6, 3 mDP to DP adapters; Optical Mouse & Keyboard; Windows 10 Pro	Máy tính vận hành phòng điều khiển trung tâm phân xưởng tuyển khoáng		Bộ	1			
65	Mãng xống quang	8FO; 465x180x122mm	Tín hiệu trạm bơm nước hồ cầu tư về nhà máy Tuyển		Cái	4			
66	Mô đun DI	6ES7 321-1BL00-0AA0	C081-IP0001		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
67	Mô đun DI/DO	6ES7 223-1BL32-0XB0	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	1			
68	Mô đun điều khiển	6ES7 215-1AG40-0XB0	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	1			
69	Mô đun điều khiển	6ES7 315-2AH14-0AB0	D051-IP0001, D071-IP0001		Cái	2			
70	Mô đun nguồn	51198685-100 Power Supply, Series C SPS5710-2-LF, 100-240VAC; 10A, 24-26VDC; 20A	B013-IP0131		Cái	1			
71	Mô đun truyền thông	6GK7 242-5DX30-0XE0	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	1			
72	Mô đun truyền thông	6GK7 342-5DA03-0XE0	B051-IP0001		Cái	1			
73	Ổ cứng HDD	3.5inch; 1TB; SATA 3; Tốc độ chuẩn kết nối: 6 Gb/s; Tốc độ ghi dữ liệu: 150 MB/s; Tốc độ vòng quay: 7200rpm	Máy tính A15-CONSOLE, FS01, FS02		Cái	3			
74	Ổ cứng HDD	6TB; 3.5inch; SATA III; 256MB Cache; 5400RPM	Tủ camera TK-DXS0001, B01-DXS0001		Cái	9			
75	Ổ cứng SSD	1TB; 2.5inch; SATA III; tốc độ đọc 530MB/s; tốc độ ghi 520 MB/s	Máy chủ camera D27		Cái	2			
76	Pin server	FUJ:CA05954-3850 original Fujitsu battery 1000mAh	Server D26		Cái	1			
77	Phụ kiện cảm biến đo mức	E43347; 700mm; vật liệu 316L/1.4404	Lắp bổ sung bồn PAC/PAM cho bơm định lượng D-10S3S001a,b,c		Cái	6			
78	Phụ tùng đo lưu lượng kiểu điện từ	FEP631.Y0.S1.0200.D2.T1.B.1.D.0.A.70.A.2.G0.A-DR0.DS0.C0...CMA.CRP.J6.K0.M5.MS0.CR0.SMA.NC1.NFS.RCD.SC0.TC.TK1.TV2.V0	Thiết bị đo lưu lượng đầu vào tháp gia nhiệt A-06YH1S014		Cái	1			
79	Phụ tùng đo mức kiểu radar	VEGAPULS 6X; tín hiệu đầu ra: 4-20 mA/HART; lắp đặt kiểu mặt bích: EN1092-1, DN150 PN16, with raised face, Form B1/316/316L; PS6X.2SWFSFXAWAMXHXHAXXXXXXX	Đo mức bể nước lạnh C07		Cái	1			
80	Ram máy tính	DDR4; 16GB; 3600mHz	Máy chủ camera D27		Cái	4			
81	T Inox	ED-060-SS; Vật liệu SUS310, kèm ống nối đầu vào van	Thay thế cho thiết bị phân tích khí Ôxy YH1AT001a, b thuộc hệ thống lò nung A-18YH1S006		Cái	1			
82	Thẻ nhớ	6ES7 953-8LJ30-0AA0	D051-IP0001; D071-IP0001		Cái	2			
83	Thẻ nhớ	Sandisk Extreme PRO SDHC 8GB, tốc độ đọc 95 MB/s, tốc độ ghi 90 MB/s	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
84	Van điện từ	4V210-08; 0.15-0.8MPa; bao gồm 01 cuộn coil AC220V, đầu bịt tiêu âm, chống bụi cho van	Máy Lọc bụi túi A-19FIS001; A-1FIS003a, b		Cái	15			
85	Van điện từ	4V210-08; 24VDC	Hệ thống bể lọc D-03S3(a,b,c,d)		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
86	Van điện từ	4WE6D-L6X/EW220-50NZ5L	Tuabin đối áp B-01R2S002; Tuabin ngưng tụ B-01R2S001		Cái	3			
87	Van điện từ	4WE6Y-L6X/EW220-50NZ5L	Tuabin ngưng tụ B-01R2S001		Cái	2			
88	Van điện từ	PHSS20S-02-24V; 0.1-0.9Mpa, 24VDC	Dùng cho bộ điều khiển máy lọc lá A-11YH1S003a/b/c		Cái	10			
89	Van điện từ	UW-25; 220VAC; DN25	Lắp bổ sung bồn PAC/PAM cho bơm định lượng D-10S3S001a,b,c		Cái	3			
90	Van điện từ	UW-40; 220VAC; DN40	Lắp bổ sung bồn PAC/PAM cho bơm định lượng D-10S3S001a,b,c		Cái	3			
91	Van điện từ	XM22-3.5; 0.035-0.8 MPa; DC 24V; 12W; ED100%; IP65	May lọc bụi kiểu tự làm sạch D-01R1S002(a,b,c)		Cái	6			
92	Cảm biến lực	P/N: 3120005046; Meas Range: 498Kg; Output signal: 4-20mA	Thay thế bộ chuyển đổi tín hiệu và cảm biến lực bồn rửa 2 A-08YH1S005; A-08YH1S006		Cái	2			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
24	Cáp điện	CVV-4x2.5mm2	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Mét	20			
25	Cáp điện	CVV-4x4mm2	Lắp đặt van điện bơm dòng tràn bồn rửa 3 A-08YH1S022a/b; Lắp đặt van điện bơm dòng tràn bồn rửa 3 A-08YH1S022a/b		Mét	600			
26	Cáp điện	CVV-4x6mm2	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực A-08; A-07; Lọc bụi túi B-02F1S001		Mét	500			
27	Cáp điện	CXV-4.0mm2	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Mét	10			
28	Cáp điện	VCm-0.5mm2; màu xanh	C081-IP0001		Mét	100			
29	Cáp điện	VCm-1.0mm2	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Mét	200			
30	Cáp điện	VCm-2.5mm2	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Mét	20			
31	Cáp điện	VCm-2.5mm2; màu xanh	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1		Mét	900			
32	Cáp điện	VCm-4.0mm2; màu xanh	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1		Mét	400			
33	Cáp điện	VCmo-2x2.5mm2	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực A-08; A-07		Mét	300			
34	Cáp điều khiển	8Cx1.25mm2; có lõi cáp thép chịu lực	Pa lăng điện A-18YH1S013		Mét	50			
35	Cáp điều khiển	DVV/Sc-10x1.5mm2	Lọc bụi túi B-02F1S001		Mét	160			
36	Cáp điều khiển	DVV/Sc-16x1.5mm2	Lọc bụi túi B-02F1S001		Mét	120			
37	Cáp điều khiển	DVV/Sc-4x1.0mm2	Bộ giám ôn giám áp B-08R1S001a,b; Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Mét	550			
38	Cáp điều khiển	DVV/Sc-4x1.5mm2	Máy biến áp E-01, B-12; Bộ giám ôn giám áp B-08R1S001a,b		Mét	720			
39	Cáp điều khiển	DVV/SC-6x1.5mm2	Thay thế đoạn cáp điều khiển công tác giặt dây băng tải dài NC.03.BC01		Mét	300			
40	Cáp điều khiển	DVV/Sc-8x1.0mm2	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Mét	100			
41	Cáp điều khiển	DVV/Sc-8x0.5mm2	Sửa chữa, lắp mới đường cáp cảm biến do mô men động bộ với tủ điều khiển tại hiện trường máy lọc bùn A-16YH1S003		Mét	50			
42	Cáp hàn	16mm2	Thay thế dây hàn máy hàn		Mét	50			
43	Cáp hàn	25mm2	Thay thế dây hàn máy hàn		Mét	50			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
44	Cáp mạng	AMP CommScope CAT5e (6-219590-2); 305m/cuộn	Tủ PLC D02- S003a, b, c, d		Cuộn	2			
45	Cáp quang	4FO Singlemode; chống chuột; ngoài trời; Dạng treo	Máy biến áp E-01, B-12; Phòng phân phối điện PD6		Mét	2150			
46	Cáp quang	Multimode 8FO OM3 GYXTW; ngoài trời, có dây thép chịu lực	Tin hiệu trạm bơm nước hồ cầu tư về nhà máy Tuyền		Mét	1800			
47	Chụp đèn chống cháy nổ	VOCN200E27; Ø200x460mm; 220V/50Hz; E27; Exd IIBT06	Khu vực B-02		Cái	20			
48	Đèn tháp	ST56L-BZ-5-24-RAGBW-LW18; 24VDC; 5 tầng; còi+phụ kiện	Tủ điều khiển C02-R1S016a, b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
49	Đui đèn	E27, bất sứ, loại có giá treo	Phục vụ công tác chiếu sáng phân xưởng		Cái	15			
50	Cáp cao su	3x120+1x70 CU/NR/NR/3C	Thay thế phụ tùng tủ cấp nguồn cánh khuấy bồn kết tinh số #4~13		Mét	152			
51	Cáp điện	CVV-3x6+1x4mm2	HTĐ A-04.5.6		Mét	1000			
		Tổng cộng trước thuế							
		Thuế VAT							0
		Tổng cộng sau thuế							0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025

Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 7: Vật tư điện các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bảng điều khiển	XMTD-4000	Bể ôn nhiệt D-27YH1S045		Cái	1			
2	Bộ mạch dẫn nóng	A744461 A91026 00311; dùng cho máy lạnh CS-C45FFH (5.0HP)	Sửa chữa máy lạnh phòng điện động lực tháp 1		Cái	1			
3	Bộ chuyển đổi quang điện	TCF-142-S-SC	Máy biến áp E-01, B-12		Cái	2			
4	Bộ đếm	LA8N-BN; 48x24mm; Led hiển thị 8 số; Kèm pin lithium: CR2477	Máy biến áp T1, T2 khu vực B-09		Cái	2			
5	Bộ điều khiển	Genset controller; Lắp đặt cho máy phát HX-300GF	Máy phát điện B-14		Bộ	1			
6	Bộ điều khiển Thyristor	TPR-2N-220-50A	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	1			
7	Bộ hạn chế quá tải	QCX-H2Z; Q=5t; bao gồm bộ hạn chế quá tải ở trục, thiết bị điều khiển, hộp nối và cảm biến tải	Cổng trục B-02R1S011a, b		Bộ	2			
8	Bộ nguồn	ABL2REM24045K; điện áp nguồn cấp: 100- 240VAC; điện áp ngõ ra: 24VDC, 4.5A, 100W	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	1			
9	Bộ thu thập tín hiệu	PM16DI; nguồn cấp 12-24VDC, 16 kênh đầu vào, điện áp làm việc 12-24VDC, hỗ trợ RS485 Modbus RTU	Máy biến áp E-01, B-12		Cái	1			
10	Bộ thu thập tín hiệu	PM16DO; nguồn cấp 12-24VDC, 16 kênh đầu ra, điện áp làm việc lớn nhất 36VDC, hỗ trợ RS485 Modbus RTU	Máy biến áp E-01, B-12		Cái	1			
11	Cánh cửa tủ	2120x800x1.5mm; sơn tĩnh điện gắn kính	Tủ DC khu vực PD1		Cái	1			
12	Cầu chì	RL1-60; 380V/32A	Lò nung SYX8-14 D-27YH1S014		Cái	2			
13	Cầu chì có đèn báo	RT18-32; 32A; 380V; 10x38mm	Thay thế cho máy nén khí Puma		Cái	1			
14	Còi báo ghi âm	QWH35SD-12/24-LC; 24VDC; ghi âm phát tiếng	Tủ điều khiển C02-R1S016a, b (Tủ động hóa xilo than cám)		Cái	2			
15	Còi điện	BC-3B; 10W; AC220V; 106±5dB	Cổng trục B-02R1S011a, b		Cái	2			
16	Công tắc điều khiển từ xa	220V; 100m; 30A, 3000W; điều khiển thiết bị công suất cao, input AC 100-240V 50/60Hz	Lắp đặt bộ điều khiển đèn chiếu sáng từ xa cho cầu trục D17J1S001		Cái	1			
17	Chặn domino	E-UK	Tủ điều khiển C02-R1S016a, b (Tủ động hóa xilo than cám)		Cái	20			
18	Chỉnh lưu	SKKT 500/16E	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	1			
19	Chổi than	4P-50A; 660V	Thay thế chổi than bề cổ đặc TH101; Th201		Cái	2			
20	Chuông điện	4inch; 75dB; 220VAC; 50Hz; dạng đĩa	Chuông cho băng tải		Cái	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
21	Dao cách ly	DCL70kV-3P; Điện áp định mức 72kV; Dòng định mức 2 A (72kv-GN-72/0,2-2S; 72kv-2A)	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
22	Domino	10A; 10P; HYT-1010	Lọc bụi túi B-02FIS001		Cái	2			
23	Domino	60A; 4P; HYT-604	Lọc bụi túi B-02FIS001		Cái	1			
24	Domino	CTS2.5UN	C081-IP0001		Cái	100			
25	Domino chặn 2 đầu	CA802	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	10			
26	Domino tép	Ghim 32A; 2.5 mm2; JUT3-2.5	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	200			
27	Domino tép	Ghim 32A; 2.5mm2; JUK2.5B	Lọc bụi túi B-02FIS001		Cái	100			
28	Domino tép	JUT1-4RD/LED 6.3A 4mm ² , có cầu chì đèn báo led	Tủ điều khiển khu B		Cái	300			
29	Đầu cos	Y4-4; 4mm2; 100 cái/bịch	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Bịch	1			
30	Đầu cos bích	SC10-8; vật liệu đồng	Pa lạng điện A-11YHIS017		Cái	80			
31	Đầu cos bích	SC25-12; vật liệu đồng	Tủ DCS khu vực A13-1; Cầu trục 1 dầm A-11YHIS016; Pa lạng điện A-14YH2S018a/b/c/d		Cái	10			
32	Đầu cos bích	SC35-8; vật liệu đồng	Lọc bụi túi B-02FIS001		Cái	3			
33	Đầu cos bích	SC4-6; vật liệu đồng	Bơm cấp B-01R2S013a,b,c; Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Cái	40			
34	Đầu cos bích	SC4-6; vật liệu đồng; 100 cái/bịch	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực A-08; A-07; Lọc bụi túi B-02FIS001		Bịch	2			
35	Đầu cos bích	SC50-10; vật liệu đồng	Lọc bụi túi B-02FIS001		Cái	9			
36	Đầu cos pin rỗng	EI508; 100 cái/bịch	Lọc bụi túi B-02FIS001		Bịch	3			
37	Đầu cos pin rỗng đôi	TEI508; 1.5mm2; 100 cái/bịch	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Bịch	2			
38	Đèn báo	XB7EV03MP; màu xanh; 220VAC	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
39	Đèn báo	XB7EV04MP; màu đỏ; 220VAC	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
40	Đèn còi báo	RT-200E; 220VAC; 30W; Có đèn cảnh báo	Thay còi báo bằng tải dài BC01		Cái	4			
41	Đèn quay có loa	RT-200VF-R; Ø162 Bông Sợi đốt 32 âm mp3 63sec 105dB IP23	Khu vực B-02		Cái	5			
42	Điện trở gia nhiệt	2kW; 220V; chữ U; Ø11x500x160mm; đầu ren M16mm	Bể ôn nhiệt D-27YHIS045, B07R1S026		Cái	2			
43	Điện trở sấy	Công suất 4.5kW; điện áp 380V	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	32			
44	Điện trở sấy	P=1kW; Điện áp 380V; 4U; 290x290mm	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a,b		Cái	8			
45	Điện trở sấy	P=2.2kW; Điện áp 380V; Ø620x810mm	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a,b		Cái	32			
46	Điện trở sấy	P=220W; U=220VAC; Ø12x350mm	Bơm cấp B-01R2S013a,b,c		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
47	Động cơ tích năng	HDZ-23610C; 220VDC; 3.3A; 360W; 1000v/ph; IP10	Ngăn 112		Cái	1			
48	Hộp cầu dao điện đóng cắt nhanh	3P; 200A	Cầu dao palang điện C-07,C-08,C-04; quạt hút C08		Cái	7			
49	Hộp đấu nối	DS-PG-10P; 110x75x40mm, bao gồm 10 cầu đấu; IP67, loại 2 đầu vào, 2 đầu PG9, nhựa ABS	Sửa chữa hệ thống điện A15		Cái	300			
50	Hộp điện	138.5x72.5x66.5mm; vật liệu nhựa ABS, khoan sẵn 3 lỗ bắt nút nhấn D22 ở mặt trước, 01 lỗ khoan sẵn kèm đầu nối PG13.5 ở mặt dưới, LVBOX3	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	4			
51	Hộp nối dây	DS-MTP-10P; 110x75x40mm; IP67; Vật liệu nhựa polyester	Máy nghiền bi A-04YH1S001a,b		Cái	12			
52	Hộp nút nhấn	1 lỗ Ø22mm; IP65; NEMA4X	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
53	Hộp nhựa đấu nối	BC-AG-15PT; 100x185x70mm; IP67; Vật liệu nhựa ABS	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	20			
54	Máy nén điều hòa	C-SB373H8H; 3P; 380V	Sửa chữa máy lạnh phòng điện động lực thấp 1		Cái	1			
55	Sứ cách điện	Ø325xØ530x600mm; Độ dày 30mm	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
56	Tủ điện	2260x800x500x1.5mm; vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm: 01 máy biến áp 400V/100V, 50VA, tổ đấu dây Y/Yn; 6 rơ le chốt BF-4RP, 220VDC, reset bằng tay, kèm đế gắn thanh ray; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 4NO+2NC; 02 công tắc xoay 3 vị trí XA2EG33, 4NO+2NC; 02 rơ le chốt 7PA2241, 220VDC; 02 rơ le chốt BF-4RP, 220VDC, kèm đế gắn mặt tủ; reset bằng tay; 04 MCB EZ9F34306; 03 MCB A9N61526; 02 MCB A9N61528; 02 MCB A9N61532; 02 MCB A9K27210; 02 ổ cắm AC30-103; ...đầu nối hoàn thiện	Tủ bảo vệ trạm 6/22kV PP0DGI5001-BV		Tủ	1			
57	Tủ điện	500x400x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm 1 MCB 3P 32A, 6 ELCB 2P 20A, cầu đấu trung tính, tiếp địa bằng thanh cái đồng... đầu nối phụ kiện hoàn thiện, đánh số các đầu dây	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1		Tủ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
58	Tủ điện	500x400x300x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 1 MCB EZ9F34316, 1 MCB EZ9F34210, 2 công tắc tơ LC1E1201M5, 1 tiếp điểm phụ ZA2EE102 INC, 5 tiếp điểm phụ ZA2EE101 INO, 2 tiếp điểm phụ LAEN11 INO+INC, 1 rơ le nhiệt LRE10 4-6A, 2 nút nhấn XA2EA42 INC+INO, 1 nút nhấn XA2EA3 INC+INO, 1 đèn báo XA2EVM451 INC+INO, 2 đèn báo XA2EVM4LC, 1 đèn báo XA2EVM8LC, 1 đèn báo XA2EVM3LC, 1 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33 2NO+2NO, 1 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21 INC;... đầu nối phụ kiện hoàn thiện, đánh số các đầu dây	Tủ điều khiển van bướm cửa ra ống đứng đôi (12), điều khiển van cửa ra bồn nhất thể hóa (4)		Tủ	2			
59	Tủ điện	500x600x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm: 01 MCB A9F74320, 02 MCB A9K27206, 01 công tắc tơ AX18-30-10-88, kèm tiếp điểm phụ 3NO+2NC; TF42-16 (13-16A), 01 công tắc xoay 3 vị trí XB5AD33N, 01 nút nhấn XA2EA31, 01 nút nhấn XA2EA31, 02 tiếp điểm phụ ZA2EE101, 02 tiếp điểm phụ ZA2EE102, 01 đèn báo XA2EVM3LC, 01 đèn báo XA2EVM4LC, 01 biến dòng 50/5A, 01 đồng hồ Ampe Selec MA302 5-4000A, 01 rơ le trung gian MY4N-GS-R,... đầu nối phụ kiện hoàn thiện, đánh số các đầu dây	Động cơ vãn trục B-01R2S044a,b		Tủ	16			
60	Tủ điện	600x400x200x1.5mm; vật liệu SUS304; 1 lớp cánh ngoài bằng kính; bao gồm: 1 MCB 3P 32A, 1 RCBO 32A; 10 MCB 1P 32A,... đầu nối phụ kiện hoàn thiện, đánh số các đầu dây	Chiếu sáng khu vực C05, C08		Tủ	2			
61	Tủ điện	0.22μF; 600V	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	1			
62	Tủ điện	CBB60; 30μF; 450VAC	Máy đập hàm D-27YH1S007a		Cái	1			
63	Tủ điện	CBB60; 80μF; 450VAC	Máy đập hàm D-27YH1S007a		Cái	1			
64	Thanh ray nhôm	DAS5-1000 TOGI	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tủ động hóa xilo than cám)		Thanh	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
65	Thanh ray nhôm	T-RAY-N; 35x1mm (DIN35-AL)	Lọc bụi túi B-02F1S001		Cái	3			
66	Thanh trung tính nối đất	E9608; 8P 125A	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	1			
67	Vỏ tủ điện	1000x800x300x1.5mm; Vật liệu SUS304	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	1			
68	Vỏ tủ điện	1110x1280x800x1.5mm; Vật liệu SUS304; 1 lớp của trên nóc tủ bao gồm 1 ty đỡ khi mở cánh tủ; 1 cánh của mặt trước tủ điện lắp dao cách ly	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
69	Vỏ tủ điện	300x300x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 1 lớp cánh cửa	Pa lăng điện B-03R1S004b		Cái	1			
70	Vỏ tủ điện	300x400x200x1.5mm; vật liệu SUS304; 1 lớp cánh bằng kính	Bơm cấp B-01R2S013a,b,c; Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a	Tủ	7				
71	Vỏ tủ điện	300x500x200mm; 2 lớp cánh; Vật liệu Composite	Phòng vật lý 4		Cái	1			
72	Vỏ tủ điện	400x300x200x1.5mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện	Máy biến áp E-01, B-12		Cái	1			
73	Vỏ tủ điện	400x300x250x1.5mm; vật liệu SUS304; khoét 5 lỗ Ø27mm đáy tủ	Sửa chữa hệ thống điện A15		Cái	4			
74	Vỏ tủ điện	400x600x200x1.5mm; vật liệu SUS304; 1 lớp cánh cửa	Lọc bụi túi B-02F1S001		Cái	1			
75	Vỏ tủ điện	400x600x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa; tủ điện ngoài trời; 9 lỗ Ø22mm	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	1			
76	Vỏ tủ điện	500x760x340mm; 2 lớp cánh; Vật liệu Composite	Phòng thiết bị 4		Cái	1			
77	Vỏ tủ điện	600x700x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 1 lớp cánh cửa khoét 3 lỗ Ø22	Kho than B-02		Cái	1			
78	Biến tần	FC-302P15KT5E20H1XXXXXXXXXXXXX BXCXXXXDX; 15kW(HO)/18.5kW(NO); 380-500V; 50/60Hz; Brake chopper	Thay thế biến tần di chuyển cầu trục 32/5 tấn		Cái	1			
79	Bình điện	12V; 150Ah; bình nước; Bình đã châm axit	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03/04		Cái	4			
80	Bình điện	12V; 90Ah; bình khô	Xe xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01/02/03		Cái	6			
81	Bình điện	N200Z; 12V; 210Ah	Xe ô tô điện 23 chỗ		Cái	6			
82	Bình điện	GFMD-400C (2V; 400AH)	Hệ thống DC khu vực B-10		Cái	73			
83	Bộ lưu điện	Rack 2KS; 2KVA/1.8KW	E011-IP0001; D011-IP0001		Cái	2			
84	Công tắc nguồn	KCD4-202N; 15A/250V; 25.4x31mm	Bể ổn nhiệt D-27YH1S045		Cái	1			
85	Công tắc tơ	AX95-30-11 220-230V 50Hz/230-2 SFL431074R8011; Auxiliary Contact Block CAL18X-11 1SFN019820R1011	Thay công tắc tơ điện điều khiển máy đập trục răng CR03		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
86	Công tắc tơ	CLK-26J; 380V; 26A; cuộn hút 220VAC; 50/60Hz	Thay công tắc tơ máy lạnh phòng điện động lực tầng 1		Cái	1			
87	Công tắc tơ	LC1E0901; 3P/400VAC; 9A; INC; cuộn hút 220VAC	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
88	Công tắc tơ	N22E; 690V; Ith=16A	Thay công tắc tơ điện điều khiển máy đập trục răng CR01-03		Cái	15			
89	Công tắc tơ	N40E; 690V; Ith=16A	Thay công tắc tơ điện điều khiển máy đập trục răng CR01-03		Cái	6			
90	Công tắc tơ	NCH8-25/20; 25A; 2NO; cuộn hút 220VAC	Lắp đặt bộ điều khiển đèn chiếu sáng từ xa cho cầu trục D17J1S001		Cái	1			
91	Công tắc tơ	SC-N2S; 3P; 50A; cuộn hút 220VAC; 2NO+2NC	Thay thế cho máy nén khí Puma		Cái	1			
92	Công tắc xoay 3 vị trí	XA2EJ33; Ø22mm; 2NO	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	3			
93	Cuộn hút	S08-10/DC220V/198±10Ω 664869 dùng cho máy cắt ZN63A (VSI) 12kV, 630A	Phòng phân phối PD6		Cái	2			
94	MCB	1P; 10A; 250VDC; A9N61508	Máy biến áp E-01, B-12		Cái	2			
95	MCB	1P; 16A; 6kA; A9K27116	Sửa chữa hệ thống điện A15		Cái	24			
96	MCB	2P; 20A; 6kA; A9F74220	Bơm cấp B-01R2S013a,b,c; Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Cái	7			
97	MCB	2P; 220VAC; 6A; A9F74206	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
98	MCB	2P; 25A; 6kA; A9F74225	Máy biến áp E-01, B-12		Cái	1			
99	MCB	2P; 32A; 6kA; 30mA; DZ47LE-63	Cầu trục B-02R1S012a,b		Cái	2			
100	MCB	2P; 32A; 6kA; A9K27232	Thay MCB cấp nguồn camera nguồn xưởng tuyển		Cái	1			
101	MCB	2P; 6A; 500VDC; A9N61526	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	3			
102	MCB	3P; 10A; 4.5kA; EZ9F34310	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng; Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	3			
103	MCB	3P; 32A; 380V; A9F74332	Sửa chữa hệ thống điện A15		Cái	4			
104	MCB	3P; 50A; 6kA; A9K24350	Máy lọc dầu di động		Cái	1			
105	MCCB	3P; 75A; 380V; 22kA; ABN103c/75	Thay cb cấp nguồn sửa chữa tủ điện kho quặng tinh		Cái	1			
106	Nút nhấn	XA2ES542; Ø22mm; INC	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
107	Nút nhấn	XB7NA35; 1NO+1NC; màu xanh	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
108	Nút nhấn	XB7NA45; INO+INC; màu đỏ	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
109	Nút nhấn	XB7NA81; INO+INC; Ø22mm; màu vàng	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
110	Nút nhấn	YW1B-M1E11Y; Ø22mm; INO+INC	Thay nút nhấn tủ điều khiển tời căng băng		Cái	1			
111	Pin bộ lưu điện	RACK 2KS EBM; 72 VDC; 6 PCS	E011-IP0001; D011-IP0001		Cái	6			
112	RCBO	63A; 1P+N; 30mA; 6kA; NXBLE-63	Sửa chữa hệ thống điện A15		Cái	20			
113	Rơ le bảo vệ	LT4706M7A; dải làm việc 0.5-6A	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	1			
114	Rơ le nhiệt	LRE12; dải làm việc 5.5-8A	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
115	Rơ le nhiệt	TR-N3/3; Dải làm việc 34-50A	Thay thế cho máy nén khí Puma		Cái	1			
116	Rơ le thời gian	H3Y-2; 220VAC; 50-60Hz; 5A; loại 8 chân để; bao gồm đế	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	4			
117	Rơ le trung gian	40.52.6.024.0000-FINDER, điện áp cuộn hút 24VDC, kèm chân đế	Máy biến áp E-01, B-12		Cái	4			
118	Rơ le trung gian	MY2N-GS; 24VDC; kèm chân đế	C081-IP0001; Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	38			
119	Rơ le trung gian	RY4S-UL-AC220-240	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	7			
120	Tiếp điểm phụ	LAEN11; INO+INC	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
121	Tiếp điểm phụ	ZA2EE101; INO	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	12			
122	Thanh ray lấy điện	4P; 75A; 4 mét/thanh; bao gồm phụ kiện: móc treo, khớp nối, chốt than	Dùng cho Pa lạng điện		Thanh	5			
		Tổng cộng trước thuế							0
		Thuế VAT							0
		Tổng cộng sau thuế							0

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
19	Hộp giảm tốc	B3DH04D; P2N=29kW; P2=13kW; n1=1500v/ph; n2=43.14v/ph; kèm động cơ liên hợp giảm tốc phụ KZ49-LHN90SH4PIW	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	1			
20	Hộp giảm tốc	LF47; n2=240/180v/ph; N=15/30kW; i=4	Tháp làm mát D-5S1S006a/b		Cái	2			
21	Hộp giảm tốc	XLED63-595; N=0.37kW; n1=1400r/min	Lọc bụi tĩnh điện A-18YH1S014		Cái	3			
22	Hộp giảm tốc	XWED63-1505; N=0.37kW; n1=1400r/min	Lọc bụi tĩnh điện A-18YH1S014		Cái	3			
23	Hộp giảm tốc	ZQ400-20.49-1	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	1			
24	Hộp giảm tốc	ZQ400-20.49-2	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	1			
25	Hộp giảm tốc	ZQ650-23.34-3CA	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	1			
26	Máy rung	ZF18-50; 0.18kW; 0.48A; 380V; 50Hz; 1.7kN	Đánh rung cho ống xuống than xilo than sàng rung cấp than, ống xuống than băng tải 5,6		Cái	5			
27	Phanh điện	FB-20/30 F400 UL BRAKE; Dùng cho động cơ TK-FX F-180MG, 18.5kW, 380V, 50Hz	Máy dỡ liệu A-01YH1S001		Bộ	1			
28	Quạt làm mát	AM12038S2L-R; 220V; 10W	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	1			
29	Động cơ	YD180L-6/8; 380V; N=11/5.5kW; n=970/730v/ph	Tháp làm mát D-09S1S006b		Cái	1			
30	Động cơ	YD200L-4/6; 380V; N=18.5/11kW	Quạt làm mát D-08S1S006b		Cái	1			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025
 Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 9: Phụ tùng nhà máy Alumin	Đơn hàng mua sắm 9: Phụ tùng nhà máy Alumin	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bạc lót trục	Ø43xØ70x55mm; 1 bộ gồm 2 nửa; vật liệu 40X	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Bộ	16			
2	Bạc trục cánh bơm	Ø90x290mm; Vật liệu 40XH	Bơm tuần hoàn B-12SIS001a,b,c,d		Cái	4			
3	Bánh rỳ	Ø200xØ150x136mm; bao gồm: Trục L=192mm; S45C; 2 nắp chặn; 2 phanh hãm; 2 đai ốc; 2 phốt chắn; 2 vòng bi 30314; vật liệu vỏ 40X tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC	Máy làm mát xi B-03R1S001c		Cái	12			
4	Bộ chống rung	Bao gồm 3 phần (chỉ tiết 1: Ø22xØ55x24mm; chỉ tiết 2: Ø17xØ22mmxØ47x22mm; chỉ tiết 3: Ø17xØ42x2mm2); vật liệu: C45	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Bộ	25			
5	Búa nghiền	340x100x80mm; vật liệu 130Mn18Cr3Ni	Máy nghiền B-02R1S015b		Cái	50			
6	Búa nghiền nửa khay	340x100x53mm; vật liệu 130Mn18Cr3Ni	Máy nghiền B-02R1S015b		Cái	8			
7	Cửa phòng nổ	LFT400-0.025A-25A; DN400; Vật liệu SUS304	Lò hơi số 2 B-01R2S050b		Cái	4			
8	Dây gai bán cực âm	50x3760mm; vật liệu SUS304	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Sợi	20			
9	Đầu cánh trục trộn ẩm	110x38x10mm; Vật liệu Cr26	Phục vụ công tác phục hồi Máy trộn ẩm		Cái	56			
10	Đĩa chủ động	Z10; Ø240x98mm; vật liệu SCM440	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	2			
11	Gối đỡ trục búa gỗ	Bao gồm gối đỡ: H155xB240mm; vật liệu Gang xám; rãnh lắp trục Ø50x90; Vật liệu: trục, con lăn, bạc lót: 40X	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	12			
12	Khớp nối giám chấn	Ø314xØ180x5mm; khoảng cách giữa 2 thanh răng 10mm; khớp nối bao gồm 2 nửa; 1 nửa bao gồm 20 thanh răng	Máy nghiền B-02R1S015a,b		Cái	2			
13	Nêm búa	72x72x170mm; vật liệu 65Mn	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	25			
14	Nón chia than	1050xR609.38x15mm; vật liệu 65Mn	Máy nghiền B-02R1S015a,b		Cái	2			
15	Tay búa gỗ bán cực	70x157mm; Vật liệu C45	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	35			
16	Vành đĩa xích bị động	Ø330xØ510xL56mm; Z24; SCM440; 1 bộ gồm 2 vành	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Bộ	2			
17	Khớp nối cứng	Ø142xØ238x16.5mm, bao gồm: (18 lá thép, mỗi lá dày 0.4mm; liên kết các lá thép 6 lỗ chốt Ø17) và 6 bộ bu lông M16x79mm	Bơm cấp B-01R2S013c		Cái	2			
18	Khớp nối rãnh	1045 0634 1000 40, vật liệu gang; Dùng cho máy nén khí li tâm ZH7000 + 6 - 8	Máy nén khí li tâm D-01R1S001(a,b,c)		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
19	Bạc gói trục	Bộ bao gồm: Bạc trục Ø140xØ180x188mm; Bạc gối Ø185xØ230xØ310x150mm; Vật liệu 20X	Cánh khuấy bồn dòng tràn cyclone cấp 1 A-13YH1S027a,b; Bồn dung dịch thô A-11YH1S001a/b		Bộ	3			
20	Bạc gói trục	Bộ bao gồm: Bạc trục Ø170xØ205x300mm; Bạc gối Ø210xØ260xØ340x150mm; Vật liệu 20X	Cánh khuấy bồn kết tinh giai đoạn 2		Bộ	4			
21	Bánh hơi	160174JB-2	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a,b,c		Cái	6			
22	Bánh xe di chuyển xe con	Bộ bao gồm: 01 bánh xe Ø440x400x105x125mm; vật liệu 40XH; trục Ø120xØ105x240mm; vật liệu C45, 02 vòng bi 22220 E, 02 gối đỡ 400x305x80mm, vật liệu C45, 02 nắp chặn mỡ ngoài Ø255x41mm, vật liệu C45; 02 nắp chặn bi Ø90x10mm, vật liệu C45	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Bộ	8			
23	Bu lông nắp máy lọc lá	Phần thân 63x35x215mm; Đầu khóa 78x53x110mm; Vật liệu 20X	Bulông nắp máy lọc lá A-11YH1S003a-d		Bộ	100			
24	Cánh quạt tháp làm mát	2130x800x400xØ130x100mm; vật liệu Composite; bộ bao gồm 4 cánh; Lắp cho quạt làm mát GFNL-700; đường kính cánh quạt Ø4700mm; góc lắp lưới 12.5°	Quạt tháp làm mát D-06S1S009d		Bộ	1			
25	Phụ tùng pa lăng điện	Q=3t; H=12m, bao gồm động cơ nâng hạ 4.5Kw; 1.1A, động cơ di chuyển 0.4kW; 0.72A; bánh di chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc cầu, cáp thép, thân pa lăng; bao gồm bộ điều khiển từ xa	Pa lăng điện A-14YH2S018c/d		Bộ	2			
26	Phụ tùng pa lăng điện	Q=3t; H=24m; bao gồm: động cơ nâng hạ 4.5kW, động cơ di chuyển 0.4kW, bánh di chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc cầu, cáp thép, thân pa lăng	Pa lăng điện A-01YH1S007		Bộ	1			
27	Thanh dẫn hướng	2000x30x80mm; vật liệu nhựa: UHMWPE	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a		Mét	40			
28	Ắc gầu	Ø90x295mm; có lỗ mở; Vật liệu thép C45	Gầu mức cầu trục cấp than		Cái	2			
29	Bạc gầu	Ø90x105x60mm; Vật liệu 40Cr	Gầu mức cầu trục cấp than		Cái	2			
30	Bích làm kín	190x105x41mm; vật liệu C45	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	4			
31	Cánh khuấy	637x585x494.5mm; Vật liệu SS500	Bồn huyền phù A-16YH1S001		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
32	Khớp nối cao su	DN250x230mm; vật liệu EPDM; mặt bích Ø395x23mm, vật liệu thép mạ kẽm	Máy lọc bùn A-16YHIS003		Cái	3			
33	Múp nối	Ø260xØ65Ø120mm; vật liệu GX 15-32	Bơm huyền phù A-16YHIS002		Cái	1			
34	Múp nối	Ø260xØ75Ø146mm; vật liệu GX 15-32	Bơm huyền phù A-16YHIS002		Cái	1			
35	Phanh thủy lực	YWZ-200/25; 200Nm; bao gồm động cơ, bơm dầu, 02 bộ má phanh, khung đỡ	Băng tải A-17YHIS002		Bộ	1			
36	Xy lanh thủy lực	DYTZ1750-350; hành trình: 350mm; lực đẩy: 17500N; bao gồm động cơ 2.2kW, 380V, phòng nổ	Bổ sung gạt cho hòng xuống than bằng tải cấp than số 7,8		Cái	2			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025

Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 10: Phụ tùng nhà máy Tuyển										Tiến độ cung cấp			
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền					
1	Bạc tết chén	Ø146x130x111.8x18.2mm; vật liệu Cr16	Bơm bùn NC.01.Pu602		Cái	8							
2	Bánh răng nghiêng	Z35; M12; 150mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	2							
3	Bánh răng nghiêng	Z67; M7; 80mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	1							
4	Bánh răng nghiêng	Z68; M9; 110mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	1							
5	Bộ nẹp tấm răng	Gồm: ty M16x855; 2 đầu ren thô + 02 nẹp hình thoi (43.6x40 còn 39x40)x80 tấm phi 17 ren thô	Thay tấm răng máy đập trục răng CR01; Phục hồi ru lô Máy đập trục răng NC.01.CR02		Bộ	48							
6	Đuôi trục	Ø377x992mm; vật liệu C45; gồm 6 bu lông đầu lục giác chìm M27x160mm, vật liệu SUS304	Thay thế đuôi trục máy rửa cánh vuông EV04		Cái	2							
7	Ga lê ty	D221mm; tâm lỗ dài 400mm; tâm lỗ ngắn 136mm; lỗ bu lông D25mm; bao gồm 04 bu lông M24x100mm; vật liệu: thân 65Mn, trục C45, tai C45	Máy cấp liệu xích NC.01.CF02; CF03		Cái	32							
8	Gạt băng sơ cấp B1000	JWC1UST-100; 5 lưỡi/bộ; vật liệu PU, đầu lưỡi Tungsten	Thay lưỡi gạt Băng tải NC.03.BC01		Bộ	1							
9	Gạt băng thứ cấp B1000	JWCU-100; Lưỡi nguyên khối Tungsten + Cao su	Băng tải NC.02.BC201; NC.02.BC301		Bộ	1							
10	Gạt băng thứ cấp B1000	JWSRJB-SAC-100; bao gồm 6 lưỡi/bộ-lưỡi gạt băng vật liệu Tungsten	Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01		Bộ	1							
11	Gạt băng thứ cấp B800	JWCU-080; Lưỡi nguyên khối tungsten + cao su	Băng tải sản phẩm máy rửa cánh vuông NC.01.BC201; Băng tải sản phẩm máy đập trục răng NC.01.BC301		Cái	2							
12	Hộp giảm tốc pa lăng điện	HC; trọng tải nâng 32 tấn; chiều cao nâng 18m; tốc độ nâng 3m/min; N=18.5kW	Thay thế phụ tùng pa lăng điện cầu trục 32/5 tấn NC.01.HT101		Cái	1							
13	Tấm răng	745x220x26mm; Vật liệu 120Mn16Cr3Ni	Thay tấm răng máy đập trục răng CR01		Cái	24							
14	Trục răng nghiêng	Z18; M9; 120mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	1							
15	Trục răng nghiêng	Z19; M12; 160x325mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	1							
16	Trục răng nghiêng	Z19; M12; 160x710mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	1							

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
17	Trục răng nghiêng	Z23; M7; 90mm; Vật liệu 40X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	1			
18	Vỏ bánh lăn tỷ	Ø340xØ700x270mm; vật liệu 65Mn	Phục hồi Bánh lăn tỷ Ø700x270 mm (C45); bao gồm trục Ø180x704 (C45); 02 vòng bi 30332 (SKF); mặt bích, phớt thu hồi (ST.084.020.VN.TH)		Cái	2			
			Tổng cộng trước thuế					0	
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025
 Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 11: Phụ tùng thiết bị Hóa nghiệm										Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng						
1	Bảng gia nhiệt	Bề mặt gia nhiệt bọc ceramic kháng hóa chất; chịu nhiệt; chống ăn mòn; Thích hợp gia nhiệt nhiều mẫu cùng lúc; Nhiệt độ tối đa: 320oC; Công suất: 2000W; Kích thước bề mặt gia nhiệt: 600x300mm; Model: HP630	Bảng gia nhiệt D-27YH1S001a		Cái	1						
2	Bộ đánh lửa điện tử	Part number: 500115; Lắp đặt cho hòa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1						
3	Bộ lọc Natri	P/N: 500123; Lắp đặt cho hòa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1						
4	Bộ tách nước	Part code 500176; Lắp đặt cho hòa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1						
5	Buồng bơm	Procon pump Type 2504A	Máy X-ray D-27YH1S027		Bộ	1						
6	Buồng trộn	P/N: 500046; Lắp đặt cho hòa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1						
7	Cảm biến nhiệt độ	Part number 027023, lắp đặt cho hòa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1						
8	Dầu bơm chân không	P/N: 200-3-935-02; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YH1S027		Bình	1						
9	Dây cầu chì đánh lửa	P/N: 502-460; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600; 5 sợi/bịch	Nhiệt trị Leco D-27QLCL015		Bịch	3						
10	Dây tygon	P/N: RDW2498 STD TYGON TUBING (350mm); lắp đặt cho máy phân tích cỡ hạt laser Mastersize 3000	Máy phân tích cỡ hạt laser D27YH1S024		Bộ	1						
11	Đầu đánh lửa	Part number: 500067; Lắp đặt cho hòa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1						
12	Đầu đo nhiệt độ	HI766Z/3; Chiều dài cáp 3m; Nhiệt độ tối đa 1100°C; Chiều dài cảm biến 10"	Đo nhiệt độ lò nung, tủ sấy		Cái	1						
13	Đầu nối	PN: G2855-20530, lắp đặt cho máy sắc ký Agilent 8890	Máy sắc ký khí D-27QLCL017		Cái	3						
14	Đầu nối	PN: G3188-27503, 10 cái/hộp, lắp đặt cho máy sắc ký Agilent 8890	Máy sắc ký khí D-27QLCL017		Hộp	1						
15	Đầu phun	Part number: 500019; Lắp đặt cho hòa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1						
16	Điện cực đo	Điện cực HI11102; dạng bluetooth không dây, thân thủy tinh, tích hợp cảm biến nhiệt độ; lắp đặt cho máy đo pH model: HI2202-03	Máy đo pH B-07R1S007		Cái	1						
17	Điện cực đo	HI763100 (0 to 200ms/cm); lắp đặt cho máy đo độ dẫn điện HI2030-02	Máy đo độ dẫn điện B-07R1S006a		Cái	1						

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Điện cực đo	Pt 62 RG, P/N: 285102070, lắp đặt cho máy chuẩn độ Titroline 7000	Máy chuẩn độ điện thế Titroline 7000		Cái	1			
19	Điện trở nhiệt	PN: 602211370, lắp đặt cho lò nung LH15/14	Lò Nung Nabertherm D-27QLCL009		Bộ	1			
20	Gioăng (O-ring)	P/N: 036-10264; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YH1S027		Cái	2			
21	Gioăng (O-ring)	P/N: 036-19015-03; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YH1S027		Cái	2			
22	Gioăng nạp mẫu	P/N: 611-543; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
23	Gioăng nắp dân cò	6745-11-7811	Xe gạt Komatsu D65		Cái	1			
24	Gioăng xả mẫu	P/N: 621-605-973; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
25	Kim đánh lửa	Part code: 500070; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023(a-b)		Cái	5			
26	Lọc dầu	P/N: 200-33896-11 oil trap filter for 0-300; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YH1S027		Cái	1			
27	Máy nén khí	Model 8515, 220V, 50Hz; Part code: 535001; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1			
28	Mẫu chuẩn	NCS DC91026; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Hiệu chuẩn thiết bị Xray Model: ARL Perfrom'X		Chai	1			
29	Mẫu chuẩn	NCS DC91027; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Hiệu chuẩn thiết bị Xray Model: ARL Perfrom'X		Chai	1			
30	Mẫu chuẩn	NCS DC91029; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Hiệu chuẩn thiết bị Xray Model: ARL Perfrom'X		Chai	1			
31	Nút vận chỉnh Blank	Đồng bộ máy hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế D23-YH1S023(a-b)		Cái	1			
32	Ống hút mẫu	Part code: 500193; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023(a-b)		Cái	1			
33	Sứ cách điện bình rửa (Washer)	P/N: 776-562; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
34	Sứ cách điện cánh khuấy trên	P/N: 621-605-125; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
35	Túi lọc trao đổi ion	P/N: 204-47226; lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X, model MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YH1S027		Bịch	1			
36	Thanh điện cực	P/N: 621-605-874; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
37	Thanh đỡ điện trở	PN: 602001011, lắp đặt cho lò nung Model: LH 15/14	Lò Nung Nabertherm D-27QLCL009		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
38	Lỗi lọc	P/N: 621-657; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco D-27QLCL015		Cái	3			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025
Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 12: Phụ tùng sửa chữa Van										Tiền độ cung cấp		
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
1	Bo mạch van	CS5.530.096; dùng cho bộ điều khiển van ZHB2500-25	Bồn tách hơi A-06YHIS003		Cái	1						
2	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB10.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN250); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Van bướm điều khiển máy lọc lá A-11YHIS003c		Bộ	1						
3	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN350); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Van bướm điều khiển máy lọc lá A-11YHIS003c		Bộ	1						
4	Bộ điều khiển van	EBRO (ON/OFF) EB12.1 (Lắp cho van bướm Ebro Model Z011-A PN16 DN400); Áp lực điều khiển tiêu chuẩn: 06 bar; Switch box (hộp công tắc) SBU	Van bướm điều khiển máy lọc lá A-11YHIS003c		Bộ	1						
5	Bộ điều khiển van	M8420; U=380V; 0.85kW; không bao gồm phần trợ lực	Lò hơi B-01R2S050a		Bộ	2						
6	Bộ điều khiển van	M8610S; 20-50N.m; 7-36r/min; 220V; 50Hz; 0.5Kw; 1.5A; -25°C~+70°C (không gồm phần trợ lực)	Thay thế bộ điều khiển van điện bồn nước nóng A-08YHIS010a/b; Van điều tiết nước ngưng A-151LV1031, LV1035		Bộ	4						
7	Bộ điều khiển van	ZC180-24/60BSW; 1800N.m; 24r/min; 380VAC; 4kW	Bộ trợ lực van V27		Bộ	1						
8	Bộ điều khiển van	ZC90-24/20WS; 900N.m; 24r/min; 2.2kW; 380VAC	Bộ trợ lực van V28		Bộ	1						
9	Bộ trợ lực van	AUMA SA14.6. bao gồm khớp nối, giá đỡ, đai ốc lắp ty van, dùng cho ty van Ø58mm	Thay thế bộ trợ lực van bơm dòng tràn bồn lắng A-08YHIS013d		Bộ	1						
10	Phụ tùng van (bao gồm ty van + quả trám+Mặt bích làm kín)	DN250; PN20; WCB; Ft44Y-20C	Bồn kết tinh A-13YHIS001a--A-13YHIS007		Bộ	2						
11	Phụ tùng van (bao gồm ty van + quả trám+Mặt bích làm kín)	DN300; PN20; WCB; Ft44Y-20C	Bồn kết tinh A-13YHIS001a-A-13YHIS007		Bộ	2						
12	Phụ tùng van (Hộp giảm tốc van)	SUNLIKE Gate Valve (van cổng) 900x1000mm; bao gồm tay van; vật liệu C45	Bồn kết tinh A-13YHIS001a-A-13YHIS007		Bộ	3						
						Tổng cộng trước thuế					0	
						Thuế VAT					0	
						Tổng cộng sau thuế					0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025

Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 13: Sắt thép các loại				Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng				Hàng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đổi tượng sử dụng/Mục đích sử dụng										
1	Co thép 45 độ	DN50; SCH30; vật liệu SUS316	Đường hơi không ngưng TBCH cấp 3,4,5,6 A-15YHIS004-S007						Cái	20			
2	Co thép 90 độ	DN250; SCH20; vật liệu A234 WPB	Mô đun A-18YHIS009						Cái	3			
3	Co thép 90 độ	DN250; SCH30; vật liệu A234 WPB	Lắp bổ sung đoạn ống thu bùn Sàng rung rửa SC203 vào rãnh thu bùn bể số 2						Cái	1			
4	Co thép 90 độ	DN300; SCH10; vật liệu A234 WPB	Xích cào xỉ B-03RIS002						Cái	6			
5	Co thép 90 độ	DN300; SCH20; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 1 A-15YHIS009						Cái	1			
6	Co thép 90 độ	DN32; SCH40; vật liệu A234 WPB	Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a						Cái	4			
7	Co thép 90 độ	DN40; SCH10; Vật liệu SUS304	Đường ống cấp nước thủy phong van chuông						Cái	60			
8	Co thép 90 độ	DN400; SCH20; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 2 A-15YHIS010						Cái	1			
9	Co thép 90 độ	DN50; SCH20; vật liệu A234 WPB	Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a						Cái	10			
10	Co thép 90 độ	DN50; SCH30; vật liệu SUS316	Đường hơi không ngưng TBCH cấp 3,4,5,6 A-15YHIS004-S007						Cái	50			
11	Co thép 90 độ	DN50; SCH40; vật liệu A234 WPB	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09						Cái	9			
12	Côn giảm đồng tâm	DN200x100; SCH40; vật liệu A234 WPB	Lắp đặt côn giảm cho đường ống lấy mẫu các bồn lắng rửa khu vực A-08						Cái	1			
13	Côn giảm đồng tâm	DN500x300; SCH20; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 1 A-15YHIS009						Cái	1			
14	Côn giảm đồng tâm	DN500x400; SCH20; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 2 A-15YHIS010						Cái	1			
15	Mặt bích thép	DN100; PN10; Vật liệu 20G	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp nước đầu ra trạm các bơm nước sinh hoạt phòng bơm D-04						Cái	4			
16	Mặt bích thép	DN250; BS 4504 PN16-RF; vật liệu SS400	Lắp bổ sung đoạn ống thu bùn Sàng rung rửa SC203 vào rãnh thu bùn bể số 2						Cái	6			
17	Mặt bích thép	DN250; PN16; Vật liệu 20G	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp nước đầu ra trạm các bơm nước sinh hoạt phòng bơm D-04						Cái	2			
18	Mặt bích thép	DN250x20mm; Vật liệu SS400; Bao gồm 12 lỗ lắp bu lông M16	Thay thế đường ống nhập liệu bơm đồng trục bồn rửa 1 A-08YHIS018a/b/c						Cái	6			

11-10-2025 10:11

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
19	Mặt bích thép	DN300; BS4504 PN10; PLRF; vật liệu SS400	Xích cào xi B-03R1S002		Cái	4			
20	Mặt bích thép	DN300; PN16; Vật liệu 20G	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp nước đầu ra trạm các bơm nước sinh hoạt phòng bơm D-04		Cái	2			
21	Mặt bích thép	DN300; PN16; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 1 A-15YH1S009		Cái	3			
22	Mặt bích thép	DN32; PN100; WN; Vật liệu A105; mặt bích lồi, lắp đặt gioăng xếp chì 32x65x4.5mm	Lò hơi B-01R2S050a,b		Cái	2			
23	Mặt bích thép	DN32; PN16; Vật liệu SUS316	Thay thế cho van trên đường ống nước rửa viên máy lọc bàn A-16YH1S003		Cái	2			
24	Mặt bích thép	DN40; PN10; SUS304	Đường ống cấp nước thủy phong van chuông		Cái	24			
25	Mặt bích thép	DN400; PN16; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 2 A-15YH1S010		Cái	2			
26	Mặt bích thép	DN50; BS4504 PN10; PLRF; vật liệu SS400	Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Cái	4			
27	Mặt bích thép	DN50; PN16; vật liệu SS400	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09		Cái	15			
28	Mặt bích thép	DN50; PN16; vật liệu SUS316	Đường hơi không ngưng TBCĐ cấp 3,4,5,6 A-15YH1S004~S007		Cái	64			
29	Mặt bích thép	DN500; PN16; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 2 A-15YH1S010		Cái	2			
30	T thép	DN250x250; SCH30; vật liệu A234 WPB	Lắp bổ sung đoạn ống thu bùn Sàng rung rửa SC203 vào rãnh thu bùn bể số 2		Cái	2			
31	T thép	DN300x300; SCH10; vật liệu A234 WPB	Xích cào xi B-03R1S002		Cái	2			
32	T thép	DN50x50; SCH30; vật liệu A234 WPB	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09		Cái	6			
33	T thép	DN50x50; SCH30; vật liệu SUS316	Đường hơi không ngưng TBCĐ cấp 3,4,5,6 A-15YH1S004~S007		Cái	30			
34	Tôn inox	1250x2500x1.2mm; Vật liệu SUS304	Sửa chữa tấm che ống phóng tán lò sinh khí		Tấm	2			
35	Thanh nẹp giữa	1230x100x45mm; vật liệu CT3	Thay thế lưới sàng 1mm sàng rung rửa SC201~202		Cái	30			
36	Thanh nẹp hông	1230x60x45mm; vật liệu CT3	Thay thế lưới sàng 1mm sàng rung rửa SC201~202		Cái	20			
37	Thép hình	1100x55x5x6000mm; vật liệu CT3	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09		Cây	30			
38	Thép hình	U100x46x4.5x5x6000mm; Vật liệu SS400	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09		Cây	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
39	Thép hình	U150x75x6.5x6000mm; Vật liệu SS400	Lắp đặt con lăn đỡ xích máy cấp liệu xích NC.01.CF02-03		Cây	6			
40	Thép hình	V25x25x2.5x6000mm; Vật liệu CT3	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09; Thay thế ống khí nén dây liệu bồn kết tinh		Cây	19			
41	Thép hình	V30x30x3x6000mm; Vật liệu CT3	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1; Sửa chữa hệ thống điện A15		Cây	21			
42	Thép hình	V40x40x4x6000mm; Vật liệu CT3	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Cây	1			
43	Thép hình	V50x50x5x6000mm; vật liệu CT3	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09; Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng; Phục vụ gia cố móng phiếu thu bùn bằng tải NC.02.BC101		Cây	24			
44	Thép hình	V60x60x5x6000mm; Vật liệu CT3	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S060a,b		Cây	9			
45	Thép hình	V70x70x5.7x6000mm; Vật liệu CT3	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S060a,b		Cây	5			
46	Thép hộp	30x30x3x6000mm; Vật liệu SUS304	Lò hơi B-01R2S050a		Cây	10			
47	Thép hộp	40x40x3x6000mm; mạ kẽm	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09		Cây	30			
48	Thép hộp	50x50x1.2mm; Vật liệu CT3	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Mét	30			
49	Thép la	30x3x6000mm; Vật liệu CT3 mạ kẽm	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Cây	1			
50	Thép la	40x4x4000mm; vật liệu CT3	Thay tấm răng máy đập trục răng CR01		Cây	2			
51	Thép la	60x10x6000mm; Vật liệu SS400	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S060a,b		Cây	4			
52	Thép ống đúc	DN200x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Thay thế đường ống kiểm hồi các bộ trao đổi nhiệt A-12		Cây	2			
53	Thép ống đúc	DN250; SCH20; vật liệu A106	Mô đốt A-18YH1S009		Mét	3			
54	Thép ống đúc	DN250x6000mm; SCH20; Vật liệu 20G	Thay thế đường ống nhập liệu bơm đồng trục bồn rửa 1 A-08YH1S018a/b/c		Cây	2			
55	Thép ống đúc	DN250x6000mm; SCH30; Vật liệu A106	Lắp bổ sung đoạn ống thu bùn Sàng rung rửa SC203 vào rãnh thu bùn bể số 2		Mét	30			
56	Thép ống đúc	DN300; SCH20; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 1 A-15YH1S009		Mét	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
57	Thép ống đúc	DN300x6000mm; SCH10; Vật liệu A106	Xích cào xi B-03RIS002		Cây	6			
58	Thép ống đúc	DN400; SCH20; vật liệu SUS316	Đường ống đầu ra TBTH cấp 2 A-15YH1S010		Mét	7			
59	Thép ống đúc	DN50; SCH30; vật liệu SUS316	Đường hơi không ngưng TBCĐ cấp 3,4,5,6 A-15YH1S004~S007		Mét	100			
60	Thép ống đúc	DN50x3.9x6000mm; Vật liệu A106	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09		Cây	36			
61	Thép ống đúc	DN50x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Cây	8			
62	Thép ống hàn	Ø48.3x2.77x6000mm; Vật liệu SUS304	Đường ống cấp nước thủy phong van chuông		Cây	12			
63	Thép ống hàn	Ø55.9x6.35x6000mm; Vật liệu SUS304	Gia cố đường ống cửa vào bơm nước C08		Cây	2			
64	Thép tấm	1200x6000x5mm; Vật liệu SS400	Phục vụ gia cố máng phiếu thu bùn băng tải NC.01.BC501; NC.01.BC601; NC.01.BC201~301		Tám	5			
65	Thép tấm	1250x6000x10mm; vật liệu Hardox500	Gia cố máng phiếu sàng quay đánh toi NC.01.SC101~104		Tám	2			
66	Thép tấm	1250x6000x8mm; Vật liệu Hardox500	Sửa chữa máng phiếu chắn quảng băng tải NC.01.BC301		Tám	2			
67	Thép tròn đặc	Ø18x6000mm; Vật liệu C45	Lò hơi B-01R2S050a		Cây	4			
68	Thép tròn đặc	Ø18x6000mm; Vật liệu SUS304	Lò hơi B-01R2S050a		Cây	4			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025

Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 14: Van cơ khí các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Van an toàn	DN100; PN16; WCB; A48Y-16C; áp suất làm việc 0.6-0.8Mpa; áp suất đặt 0.75MPa	Thay thế van an toàn đường ống hơi gia nhiệt bồn nước nóng A-08YH1S010a/b		Cái	1			
2	Van an toàn	DN300/400; PN25; WCB; A48Y-25C	Van an toàn hơi nước mới cấp bộ GNOC A-06YH1V054		Cái	1			
3	Van bi tay gạt	DN15; PN16; vật liệu đồng; Q11F-16T; một đầu ren ngoài M21x1.5	Bộ làm mát dầu B-01R2S011c,d		Cái	4			
4	Van bi tay gạt	DN20; PN10; SUS304	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Cái	1			
5	Van bi tay gạt	DN25; PN16; SUS304; Q11F-16P	Thay van nước vệ sinh khu vực xưởng tuyển		Cái	15			
6	Van bi tay gạt	DN32; PN16; CF8; van 3 mảnh, ren trong Ø42mm	Lắp đặt van đầu ra đường ống thu gom nước làm mát bộ làm kín khu vực A-08		Cái	12			
7	Van bi tay gạt	DN32; PN25; CF8M; Q41F-25R; van 3 mảnh	Thay thế cho van trên đường ống nước rửa viên máy lọc bồn A-16YH1S003		Cái	1			
8	Van bi tay gạt	DN50; PN16; CF8; van 3 mảnh	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09		Cái	6			
9	Van bướm	DN100; PN10; QT450; D341X-10Q	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp nước đầu ra trạm các bơm nước sinh hoạt phòng bơm D-04		Cái	1			
10	Van bướm	DN150; PN10; CF8; D371X-10P	Van tổng nước tháp rửa số 3,5		Cái	2			
11	Van bướm	DN150; PN10; QT450; D341X-10Q	Thay thế cho hệ thống van đường ống cấp nước sinh hoạt J2		Cái	4			
12	Van bướm	DN150; PN10; WCB; Vật liệu đĩa van: CF8; gioăng cao su: Viton; BV-730	Thay thế xả liệu bồn hỗn hợp A-09YH1S002		Cái	1			
13	Van bướm	DN150; PN16; WCB; D343Y-16C	Van cấp nước mới bể nước lạnh khu vực D-05		Cái	1			
14	Van bướm	DN200; PN10; WCB; D371X-10C	D-10S1S001c		Cái	1			
15	Van cầu	DN20; PN10; WCB; J41H-10C	Bể nước trung gian B-05R1S002a,b		Cái	4			
16	Van cầu	DN40; PN10; CF8; J41W-10P	Đường ống cấp nước thủy phong van chuông		Cái	12			
17	Van cầu	DN8; PN10; SUS304; J11W-10P	Lắp đặt van xả khí bồn cao áp hộp giảm bồn cao khu vực A-08		Cái	27			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Van cổng	DN100; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van cấp nước, cấp nước ngưng bồn nước nóng A-11YH1S012; Lắp đặt thêm cho đường ống xả khí trạm thấp áp D-02; Thay van cổng máy rửa cánh vuông EV01; EV02		Cái	5			
19	Van cổng	DN15; PN100; A105; Z41H-100C	Lò hơi B-01R2S050a,b		Cái	24			
20	Van cổng	DN150; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van chặn đường ống góp bơm bể lọc A-11YH1S007a/b; Van kiểm hồi bồn kiểm A-11YH1S010		Cái	2			
21	Van cổng	DN20; PN100; A105; Z41H-100C	Lò hơi B-01R2S050a,b van tay xả định kỳ		Cái	40			
22	Van cổng	DN200; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van nước cái rửa bơm dòng đáy bể lắng A-13YH2S002b; Van cấp khí nén thổi bã máy lọc đĩa A-14YH1S001a/b		Cái	3			
23	Van cổng	DN250; PN16; WCB; Z41Y-16C	Sàng rung rửa SC201~203		Cái	2			
24	Van cổng	DN300; PN10; WCB; Z41H-10C	Xích cào xỉ B-03R1S002		Cái	2			
25	Van cổng	DN32; PN100; A105; Z41H-100C	Lò hơi B-01R2S050a,b		Cái	4			
26	Van cổng	DN32; PN100; A105; Z61H-100C	Lò hơi B-01R2S050a,b		Cái	2			
27	Van cổng	DN350; PN16; WCB; Z41Y-16C	Thay thế van đầu vào bơm nước cái A-13YH2S005b,c		Cái	2			
28	Van cổng	DN40; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cấp liệu xích NC.01.CF01-04		Cái	3			
29	Van cổng	DN50; PN10; WCB; Z41H-10C	Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Cái	2			
30	Van cổng	DN50; PN100; A105; Z61H-100C	Lò hơi B-01R2S050a,b		Cái	2			
31	Van cổng	DN80; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van cấp nước nóng rửa máy lọc đĩa A-14YH1S001a/b; Thay van cổng bồn pha keo tụ TA05-06		Cái	4			
32	Van chữ Y	DN150; PN16; WCB; Js45Y-16C	Van cấp liệu và van chặn máy lọc đai ngang A-14YH1S001a/b; Van cấp liệu bồn A-13YH1S027a/b		Cái	6			
33	Van chữ Y	DN200; PN16; WCB; Js545Y-16C	Bơm huyền phù A-16YH1S002		Cái	1			
34	Van chữ Y	DN250; PN16; WCB; Js545Y-16C	Van đầu ra bơm tuần hoàn lớn A-13YH1S011a		Cái	1			
35	Van chữ Y	DN350; PN16; WCB; Js545Y-16C	Van đầu ra bơm dung dịch thô A-11YH1S002b/c		Cái	2			
36	Van chữ Y	DN350; PN16; WCB; Js545Y-16C; ty van Ø58mm	Thay thế van nhập liệu bồn lắng 1 và lắng 2 A-08YH1S001; A-08YH1S002		Cái	2			
37	Van chữ Y	DN400; PN16; WCB; Js545Y-16C	Van đầu ra bơm cyclone A-04YH1V010c		Cái	1			
38	Van chữ Y	DN400; PN16; WCB; Js545Y-16C; ty van Ø58mm	Thay thế van nhập liệu bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013a		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
39	Van điều áp	DN50; PN10; CF8; môi trường làm việc nước nhiệt độ 80 độ C, màng ngăn bằng vật liệu NBR	Thay thế van điều áp bơm nước kiểm tra A-09YH1S011a		Cái	1			
40	Van điều áp	K22JK-40W; DN40; PN8MPa	Bơm tro B-03R2S001a-d, B-03R2S002a-d		Cái	2			
41	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; mặt bích vuông ty ngược	Thay thế van xả liệu bơm dòng tràn bồn rửa 2 A-08YH1S022a/b		Cái	2			
42	Van góc	DN150; PN50; WCB; Fg545Y-50C	Van xả dầu ra bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1V041b, d		Cái	2			
43	Van góc	DN400; PN16; WCB; Fb544Y-16C; Quả trám bên ngoài thân van	Thay thế van dầu ra bồn đệm lắng 1 nối với ống góp A-08YH1S001		Cái	1			
44	Van màng	DN100; PN10; WCB; G41J-10C	Van xả bơm axit bán A-15YH1S047; Bồn ion dương B-05R1S001a, b		Cái	3			
45	Van màng	DN200; PN16; WCB; G41F46-16C	Van dầu vào, dầu ra bơm axit bán A-15YH1S047		Cái	2			
46	Van màng	DN25; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn hỗn hợp B-03R1S005a, b		Cái	4			
47	Van màng	DN40; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn định lượng axit, kiểm tra B-05R1S021, S021		Cái	2			
48	Van màng	DN80; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn hỗn hợp B-05R1S005a, b		Cái	2			
49	Van một chiều	DN150; PN10; HT200; HH44X-10	Van cấp nước mới bể nước lạnh khu vực D-05		Cái	1			
50	Van một chiều	DN200; P=0.2-0.6MPa; T=220°C; WCB; van lá lật	Bơm tro B-03R2S001a-d, B-03R2S002a-d		Cái	1			
51	Van một chiều	DN200; PN10; QT450; H44X-10Q	D-10S1S001a, b, c		Cái	3			
52	Van một chiều	DN200; PN16; HT200; H44T-16	Bơm nước tuần hoàn D-03S4S002a		Cái	1			
53	Van một chiều	DN250; PN16; WCB; JD745X-16C	Thay thế van xuất liệu bơm thu hồi kiểm tra E-01S6S002a/b		Cái	2			
54	Van một chiều	DN300; PN16; QT450; 12 lỗ Ø26; Đường kính tâm lỗ D = 410mm	Thay van 1 chiều bơm nước hồ cầu tư PU102		Cái	1			
55	Van một chiều	DN300; PN16; WCB; H44Y-16C	Van dầu ra bơm A-15YH1S026a, b		Cái	2			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025

Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 16: Vòng bi các loại		Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật		Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng		Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật		Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng		Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
16.1	Vòng bi hãng SKF dùng cho các thiết bị có tính chất đặc thù quan trọng										
1	Gối đỡ + vòng bi	SYJ 50 TF		Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c			Bộ	12			
2	Gối đỡ + vòng bi	UCF 212		Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d			Bộ	8			
3	Gối đỡ + vòng bi	UCP 206		Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng			Bộ	4			
4	Gối đỡ + vòng bi	UCP 208		Đánh rung phiểu xuống liệu băng tải A-16YH1S027			Bộ	2			
5	Gối đỡ + vòng bi	UCP 212		Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d			Bộ	8			
6	Ống lót trục	99114		Băng tải cấp vào máy đập trục răng NC.01.BC102			Cái	1			
7	Ống lót trục	99177		Băng tải cấp lại máy đập trục răng NC.01.BC701			Cái	1			
8	Vòng bi	22211 E		Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005b; Bơm dung dịch lọc mạnh A-14YH2S007a,b; Bơm bồn dòng tràn A-10YH1S008a,b. Bơm ra liệu thiết bị cô đặc cường chế A-15YH1S082; Bơm dung dịch A-16YH1S016; A-17YH1S017			Vòng	8			
9	Vòng bi	22216 E		Bơm nước cái A-13YH2S004b; Băng tải lên kho quặng tinh NC.01.Bc601; Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101; Băng tải thu quặng tinh NC.02.BC201			Vòng	7			
10	Vòng bi	22218 E		Băng tải cấp vào máy đập trục răng NC.01.BC101~102; Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101			Vòng	6			
11	Vòng bi	22220 E		Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013c; Bơm nước cái A-13YH2S005b, c; Băng tải sản phẩm máy rửa cánh vuông NC.01.BC201			Vòng	9			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
12	Vòng bi	22222 E	Sàng quay đánh toi khe 2-3mm NC.01.SC102~104; Thay vòng bi gối ru lô Bể tái rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101; Phục hồi Bánh lăn chặn D537x94mm, vật liệu C45 thu hồi (ST.084.010.TH.VN)		Vòng	9			
13	Vòng bi	22224 E	Bể tái rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101		Vòng	2			
14	Vòng bi	22309 E	Bơm dung dịch lọc yếu A- 14YH2S009a		Vòng	1			
15	Vòng bi	22314 E	Bơm bã lọc A-11YH1S007b		Vòng	1			
16	Vòng bi	22316 E	Máy khuấy Bể cô đặc NC.01.Th201		Vòng	2			
17	Vòng bi	22317 E	Phục vụ công tác phục hồi quạt roots MILS (A)250d-I, Q=52.9m ³ /min, P=58860Pa, 1350r/min, N=90kW		Vòng	2			
18	Vòng bi	22320 E	Bơm cấp liệu máy lọc mằm thô A- 13YH1S026b		Vòng	1			
19	Vòng bi	22322 E/C3	Thay vòng bi ru lô Máy đập trực răng NC.01.CR02; Phục hồi ru lô Máy đập trực răng NC.01.CR02		Vòng	6			
20	Vòng bi	22324 CCJA/W33VA405	Máy đập trực răng NC.01.CR03		Vòng	4			
21	Vòng bi	23136 CCK/W33	Máy cấp liệu xích NC.01.CF01-02		Vòng	4			
22	Vòng bi	30317	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880- 2 (C3424.16076)		Vòng	2			
23	Vòng bi	32028 X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880- 2 (C3424.16076)		Vòng	4			
24	Vòng bi	32038 X	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880- 2 (C3424.16076)		Vòng	4			
25	Vòng bi	32210	Bồn sửa vôi A-04YH1S009a		Vòng	2			
26	Vòng bi	32212	Bồn sửa vôi A-04YH1S009a		Vòng	2			
27	Vòng bi	32216	Bồn sửa vôi A-04YH1S009a		Vòng	2			
28	Vòng bi	32220	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880- 2 (C3424.16076); Phục hồi Hộp giảm tốc Model: ZLY200-18 tỉ số truyền:18 thu hồi (C3424.51181)		Vòng	4			
29	Vòng bi	32224	Bồn sửa vôi A-04YH1S009a		Vòng	2			
30	Vòng bi	32308	Phục hồi Hộp giảm tốc Model: ZLY200-18 tỉ số truyền:18 thu hồi (C3424.51181)		Vòng	2			
31	Vòng bi	32312	Bồn huyền phù mằm tinh A- 14YH2S010c/b; Phục hồi Hộp giảm tốc Model: ZLY200-18 tỉ số truyền:18 thu hồi (C3424.51181)		Vòng	6			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
32	Vòng bi	32317 J2	Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010c/b		Vòng	4			
33	Vòng bi	3312 A	Bơm qua liệu cấp 1 A-15YH1S031		Vòng	1			
34	Vòng bi	33210	Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010c/b		Vòng	4			
35	Vòng bi	51114	Van thành bồn các bồn kết tinh		Vòng	6			
36	Vòng bi	6004-2Z	Động cơ bơm dầu bồn kết tinh		Vòng	1			
37	Vòng bi	608-2Z/C3	Thay thế vòng bi cánh quạt làm mát bơm chất trợ lắng sau pha A-09YH1S019a/b/c		Vòng	6			
38	Vòng bi	609-2Z	Bộ đỡ lưỡi cưa của máy cưa cán D17J1MCC		Vòng	4			
39	Vòng bi	6201-2Z	Thay thế cho động cơ hộp xe dao máy tiện D17J1S011a; D17J1S011b; D17J1S012a, D17J1S012b; D17J1S012c;		Vòng	5			
40	Vòng bi	6202-2Z	Thay thế cho động cơ hộp xe dao máy tiện D17J1S011a; D17J1S011b; D17J1S012a, D17J1S012b; D17J1S012c;		Vòng	5			
41	Vòng bi	6204-2Z	Thay thế cho động cơ hộp xe dao máy tiện D17J1S010		Vòng	2			
42	Vòng bi	6205-2RSH/C3	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Vòng	8			
43	Vòng bi	6205-2Z	Động cơ bơm dầu bồn kết tinh		Vòng	6			
44	Vòng bi	6206-2RS1	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Vòng	8			
45	Vòng bi	6206-2Z	Động cơ băng tải cấp vào máy đập trực răng NC.01.BC102		Vòng	1			
46	Vòng bi	6208	Thay thế vòng bi động cơ cánh khuấy bồn nước thải A-08YH1S011a/b/c		Vòng	6			
47	Vòng bi	6210-2Z	Động cơ bồn huyền phù A-14YH2S010a		Vòng	1			
48	Vòng bi	6212/C3	Phụ hồi động cơ gầu nâng A-19YH1S001; Bơm dung dịch A-16YH1S016; A-16YH1S017		Vòng	5			
49	Vòng bi	6213-2Z/C3	Động cơ bồn huyền phù A-14YH2S010a		Vòng	1			
50	Vòng bi	6306-2Z	Động cơ băng tải cấp vào máy đập trực răng NC.01.BC102		Vòng	1			
51	Vòng bi	6307	Bơm nước máy làm mát xi B-05R1S046b		Vòng	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
52	Vòng bi	6307/C3	Thay thế vòng bi động cơ bơm nước kiểm A-09YH1S015a/b		Vòng	2			
53	Vòng bi	6308-2Z	Thay thế cho động cơ hộp xe dao máy tiện D17J1S011a; D17J1S011b; D17J1S012a, D17J1S012b; D17J1S012c;		Vòng	10			
54	Vòng bi	6309	Bơm thu hồi nước kiểm E-01S6S002a		Vòng	2			
55	Vòng bi	6310	Bơm trung gian B-05R1S007b		Vòng	3			
56	Vòng bi	6311	Bơm nước nóng A-08YH1S030b; Bơm trung gian B-05R1S007b; Bơm khử khoáng B-05R1S008b		Vòng	7			
57	Vòng bi	6311 2Z/C3	Bồn sữa với A-04YH1S009a		Vòng	2			
58	Vòng bi	6311-2Z	Bơm nước máy làm mát xi B-05R1S046b		Vòng	2			
59	Vòng bi	6312	Gối bơm D-07S1S002b/d; Bơm qua liệu cấp 1 A-15YH1S031		Vòng	3			
60	Vòng bi	6312/C3	Phụ hồi động cơ gầu nâng A-19YH1S001; Bơm dung dịch A-16YH1S014; A-16YH1S015; Bơm dung dịch A-16YH1S016; A-16YH1S017		Vòng	9			
61	Vòng bi	6313	Động cơ bồn huyền phù A-14YH2S010c		Vòng	2			
62	Vòng bi	6313/C3	Bơm dung dịch A-16YH1S014; A-16YH1S015		Vòng	4			
63	Vòng bi	6313-2Z	Bơm nước tuần hoàn D-08S1S001(a,c)		Vòng	2			
64	Vòng bi	6313-2Z/C3	Vòng bi động cơ Máy cấp liệu xích NC.01.CF03-04		Vòng	4			
65	Vòng bi	6314	Thay thế vòng bi động cơ bơm dòng chảy bồn rửa 4 và dòng tràn rửa 5 A-08YH1S023a; A-08YH1S026b; Bơm nước lạnh D-05S1S001a; Quạt tháp làm mát D-06S1S09a,b,c		Vòng	9			
66	Vòng bi	6317	Thay thế vòng bi động cơ bơm dòng chảy bồn rửa 4 và dòng tràn rửa 5 A-08YH1S023a; A-08YH1S026b; Bơm nước lạnh D-05S1S001a; Bơm khử khoáng B-05R1S008b		Vòng	5			
67	Vòng bi	6317/C3	Máy đập trục răng NC.01.Cr01-03; Bơm huyền phù A-16YH1S002		Vòng	10			

$$\begin{array}{c} \text{O} \\ \text{H} \\ \text{A} \\ \text{S} \\ \text{H} \\ \text{V} \\ \text{I} \\ \text{A} \end{array}$$

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
68	Vòng bi	6319	Động cơ bơm dung dịch thô A-11YH1S002d, bơm dung dịch tinh A-11YH1S005b; Động cơ bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009f; Động cơ bơm nước cái A-13YH2S004b		Vòng	6			
69	Vòng bi	6319/C3	Máy rửa cánh vuông NC.01.EV03~04		Vòng	4			
70	Vòng bi	6322	Động cơ bơm dung dịch thô A-11YH1S002d, bơm dung dịch tinh A-11YH1S005b; Động cơ bơm nước lạnh D-07S1S002b/d		Vòng	3			
71	Vòng bi	6409	Máy rung B-02R1S018a,b		Vòng	4			
72	Vòng bi	7210 BECBM	Bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009a		Vòng	2			
73	Vòng bi	7214 BECBM	Bơm dòng chảy bồn rửa 1, rửa 3 A-08YH1S017b; A-08YH1S021a; Bơm bã lọc A-11YH1S007b		Vòng	6			
74	Vòng bi	7224 BCBM	Bơm cấp liệu máy lọc mầm thô A-13YH1S026b		Vòng	2			
75	Vòng bi	7309 BECBM	Thay thế vòng bi động cơ bơm nước kiểm A-09YH1S015a/b		Vòng	2			
76	Vòng bi	7310 BECBM	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005b; Bơm dung dịch lọc mạnh A-14YH2S007a,b; Bơm bồn dòng tràn A-10YH1S008a,b. Bơm ra liệu thiết bị cô đặc cường chế A-15YH1S082		Vòng	10			
77	Vòng bi	7310 BECBY	Bơm dung dịch A-16YH1S016; A-17YH1S017		Vòng	4			
78	Vòng bi	7312 BECBM	Bơm tuần hoàn thiết bị cô đặc A-15YH1S034; bơm ra liệu A-15YH1S038a,b		Vòng	6			
79	Vòng bi	7313 BECBM	Bơm thu hồi nước kiểm E-01S6S002b		Vòng	2			
80	Vòng bi	7314 BECBM	Bơm dòng tràn bồn rửa 4, rửa 3 A-08YH1S024a; A-08YH1S028b; Bơm nước cái A-13YH2S004b		Vòng	6			
81	Vòng bi	7318 BECBM	Bơm dung dịch thô A-11YH1S002a; bơm dung dịch tinh A-11YH1S005a		Vòng	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
82	Vòng bi	7319 BECBM	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013c; Động cơ bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13Yh1S009f; Bơm nước cái A-13YH2S005b,c		Vòng	7			
83	Vòng bi	7320 BECBM	Bơm huyền phù mầm tinh A-14YH2S011c		Vòng	2			
84	Vòng bi	NJ 314 ECM	Bơm dòng chảy bồn rửa 1, rửa 3 A-08YH1S017b; A-08YH1S021a		Vòng	2			
85	Vòng bi	NJ 320 ECM	Bơm huyền phù mầm tinh A-14YH2S011c		Vòng	1			
86	Vòng bi	NU 214 ECM/C3	Bơm thu hồi nước kiểm E-01S6S002b		Vòng	1			
87	Vòng bi	NU 2316 ECML/C3	Bơm dòng tràn bồn rửa 4, rửa 3 A-08YH1S024a; A-08YH1S028b		Vòng	2			
88	Vòng bi	NU 2317 ECML	Phục vụ công tác phục hồi quạt roots MJLS (A)250d-I, Q=52.9m3/min, P=58860Pa, 1350r/min, N=90kW		Vòng	2			
89	Vòng bi	NU 312 ECM	Bơm tuần hoàn thiết bị có đặc A-15YH1S034; bơm ra liệu A-15YH1S038a,b		Vòng	3			
90	Vòng bi	NU 318 ECM	Bơm dung dịch thô A-11YH1S002a; bơm dung dịch tinh A-11YH1S005a		Vòng	2			
91	Vòng bi	NU 322 ECM	Động cơ bơm nước lạnh D-07S1S002b/d		Vòng	2			
92	Vòng bi	NJ 2340 ECML	Máy nghiền bi A-04YH1S001a		Vòng	2			
16.2	Vòng bi khác								
1	Vòng bi	81130-M-A	Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010c/b		Vòng	4			
2	Vòng bi	NU416-XL-M1	Phục vụ công tác phục hồi quạt roots MJLS (A)250d-I, Q=52.9m3/min, P=58860Pa, 1350r/min, N=90kW		Vòng	1			
3	Vòng bi	SL183030-A	Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010c/b		Vòng	4			
4	Vòng bi	UC206	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Vòng	4			
			Tổng cộng trước thuế						
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025
 Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 17: Phụ tùng xe cơ giới											
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp		
17.1 Phụ tùng xe Hyundai											
1	Ắc cãng chính	61LM-16151	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	2					
2	Ắc chữ Y	61LM-16220	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1					
3	Ắc gầu	61Q4-12060	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	2					
4	Ắc gầu	62LM-16070	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	2					
5	Ắc tay gầu sau	61LM-16030	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1					
6	Ắc tay gầu trước	61LM-16080	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1					
7	Ắc ty gầu	61LM-16160	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1					
8	Ắc ty nâng hạ	61LM-16060	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	2					
9	Ắc ty sau	61LM-16200	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1					
10	Bạc	61LC-10120	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	2					
11	Bạc nối ắc gầu	X112-903088	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4					
12	Bạc tay cần	66N4-04000	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	2					
13	Bạc ty nâng hạ	31YC-13080	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	5					
14	Bi chữ thập	100-7C-1VM	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03		Cái	1					
15	Bô xả	11N4-36003	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 01		Cái	2					
16	Cao su cabin sau	71Q6-22820	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	2					
17	Cao su cabin trước	71Q6-22730	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	2					
18	Cần	S391-120240	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4					
19	Cần ắc cãng chính	S391-100165	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4					
20	Cần ắc gầu	S391-090130	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4					
21	Cần ắc nâng hạ	S391-095160	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4					
22	Cần ắc nối gầu	S391-090130	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	2					
23	Cây thăm dầu	3283354	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	1					
24	Cổ dê	3903652	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	2					
25	Cổ dê Turbo	YUBP-07077	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	1					
26	Gầu múc	61Q4-31100	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	4					
27	Giăng nắp dân cò	YUBP-00791	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	1					
28	Gioăng	3283767	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	1					

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
29	Gioăng	3942914	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	1			
30	Gioăng	3942915	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	1			
31	Gioăng nắp giàn cò	XKDE-00810	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1			
32	Gioăng nắp máy	YUBP-01015	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	1			
33	Gioăng nắp máy	YUBP-08439	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1			
34	Hộp đen hộp số	11LL-00490	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1			
35	Khóa cửa ngoài	71Q6-02350	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	1			
36	Khóa cửa trong	72Q6-02121	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	1			
37	Lốp không ruột	23.5-25; tiron 20Pr, L-3, bao gồm lốp; gioăng; van	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03-05		Quả	4			
38	Màn hình điều khiển	21LM-36302	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1			
39	Motor cánh quạt	11LL-30010	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03		Cái	1			
40	Motor ga	21EN-32301	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	1			
41	Mô tơ gạt mưa	21Q6-31201	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	1			
42	Ống dầu	3927633	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03		Cái	1			
43	Phốt	S700-095208	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4			
44	Phốt	Y020-090211	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	8			
45	Phốt	Y020-095211	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4			
46	Phốt	Y020-100211	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4			
47	Phốt	Y020-120311	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	2			
48	Phốt chấn mờ	S391-110200	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	4			
49	Sin	61Q6-06510	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	8			
50	Sin hàn	3957543	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 03		Cái	1			
51	Turbo tăng áp	4089714	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 03		Cái	1			
52	Thanh nối	62LL-10170	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04		Cái	1			
53	Cổ bó xả	3863720	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	1			
17.2	Phụ tùng xe Komatsu, Thaco, Lonking, xe lấy mẫu các loại								
1	Bảo vệ bộ	6745-11-5390	Xe gạt Komatsu D65		Cái	1			
2	Cổ đề turbo	6742-01-3620	Xe gạt Komatsu D65		Cái	1			
3	Gioăng	6745-11-8810	Xe gạt Komatsu D65		Cái	1			
4	Sin	419-30-11630	Xe san Komatsu D755		Cái	6			
5	Van	09280-10040	Xe san Komatsu D755		Cái	6			
6	Ác căng nâng hạ	Ø50x150mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
7	Ắc gầu ở cần nâng hạ	Ø40x115mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	3			
8	Ắc gầu ở cần trung gian	Ø40x115mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	3			
9	Ắc liên kết khung trước	Ø40x105mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	1			
10	Ắc nâng hạ gầu trung gian	Ø40x110mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
11	Ắc nâng hạ gầu trung gian	Ø50x170mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	1			
12	Ắc ty đánh lái	Ø30x65mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
13	Ắc ty đánh lái	Ø30x85mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
14	Ắc ty nâng hạ càng	Ø40x110mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	1			
15	Ắc ty nâng hạ càng	Ø40x130mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
16	Ắc ty nâng hạ càng	Ø40x152mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	2			
17	Ắc ty nâng hạ càng	Ø40x87mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
18	Bạc bơm hơi	Ø75mm	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	6			
19	Bí chữ thập	33x93	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	1			
20	Bộ đề	QDJ1409E-P, 12v, 3.5kw	Xe nâng Lonking FD20 02		Bộ	1			
21	Bộ truyền bánh răng hành tinh	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	4			
22	Bộ xả	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
23	Bơm nước làm mát	2190641; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
24	Cảm biến đo nhiệt độ nước	3810G1-020; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
25	Cánh quạt động cơ	Ø430mm; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	2			
26	Cùm phanh tay	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; bao gồm tay kéo+ dây+ cùm phanh	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Bộ	2			
27	Đèn pha dưới	24V; 100W; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; 2 cái/bộ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
28	Đèn pha trên	24V; 100W; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; 2 cái/bộ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
29	Đèn tín hiệu sau	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; 2 cái/bộ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
30	Đèn tín hiệu trước	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; 2 cái/bộ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Bộ	1			
31	Đĩa phanh	Ø105xØ307x20mm, vật liệu Gang xám	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	4			
32	Kết nước	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Cái	1			
33	Lốp xe	20.5/70-16; bao gồm: sơm+ lốp+ yếm; 390KPa	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	4			
34	Máy phát	Quanchai 14V 350W 14-04 JB/T60	Xe nâng Lonking FD20 02		Cái	1			
35	Quạt gió	24V; 35W	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01/02		Cái	2			
36	Xích nâng hàng	24x28x1600mm, bao gồm cả xích và bulong tăng xích; 2 cái/bộ	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Bộ	2			
37	Bộ đèn sau	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Bộ	1			

11/11/2023 10:28

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
38	Bộ lai bơm nước	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Bộ	1			
39	Dây chuyển số	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco		Bộ	1			
40	Dây đai an toàn	Kích thước: 48x2800mm	Xe cầu tự hành Thaco 5 tấn; Xe nước MAZ		Bộ	4			
41	Đèn ưu tiên	(Đèn hậu, đèn mũi tên) Lắp cho xe quét đường ISUZU, 2 cái trái, phải/ bộ-Đèn dưới 140x310mm, điện áp 12V; -Đèn trên: 30x60cm, điện áp 12 V	Xe quét đường ISUZU		Bộ	1			
42	Đề khởi động	QDJ1326B; 12V; 2.8kW	Xe quét đường ISUZU		Cái	1			
43	Kết nóng	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	1			
44	Lốc lạnh	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	1			
45	Quạt gió điều hòa	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	2			
46	Rotuyn lái dọc	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN; Bao gồm: 2 đầu rotuyn lái (M38x1.5), 1 cần nối	Xe tưới nước MAZ		Bộ	1			
47	Rotuyn lái ngang	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN; Bao gồm: 2 đầu rotuyn lái (M38x1.5)	Xe tưới nước MAZ		Bộ	1			
48	Rotuyn trợ lực lái	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN; Bao gồm: 2 đầu rotuyn lái (M26x1.5)	Xe tưới nước MAZ		Bộ	1			
49	Tay mở cửa	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/L/TTCM-GC lắp cầu mã SCS513; 1 bộ bao gồm: tay mở ngoài, tay mở trong	Xe cầu Thaco		Bộ	2			
50	Turbo	TKR 80.05.12; Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	1			
51	Vòng bi	HK32-40-32	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Cái	8			
52	Vòng bi	QC9688211	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Cái	2			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025

Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 18: Vật tư tiêu hao, công cụ, dụng cụ các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Ampe kim	KYORITSU 2431; AC A: 20/200mA/200A (50/60Hz); AC A: (WIDE) 20/200mA/200A, Đường kính kim: Ø24mm; Tần số hiệu ứng: 40-400Hz; Nguồn: LR-44 (1.5Vx2); bao gồm pin	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
2	Bộ dũa	Bộ bao gồm 5 cây; dài 250mm; Horex 5174250	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Bộ	1			
3	Bộ taro ren	Bộ bao gồm 110 chi tiết taro ren trong và ren ngoài hệ mét M2-M18; 110PCS Bộ bao gồm 110 chi tiết: 35 mũi taro/kiểu (Dies Size, Taps Sizes, Plug Taps: M2x0.4, M3x0.5, M4x0.7, M5x0.8, M6x0.75, M6x1.0, M7x0.75, M7x1.0, M8x0.75, M8x1.0, M8x1.25, M9x0.75, M9x1.0, M9x1.25, M10x0.75, M10x1.0, M10x1.25, M11x0.75, M11x1.0, M11x1.25, M12x1.0, M12x1.25, M12x1.5, M12x1.75, M14x1.0, M14x1.25, M14x1.5, M14x2.0, M16x1.0, M16x1.5, M16x2.0, M18x1.5); 05 tay quay	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Bộ	1			
4	Bộ tuýp	Bộ gồm 22 chi tiết: 16 đầu tuýp lục giác 3/8": 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 22mm; 01 thanh nối dài 75mm; 01 thanh nối dài 150mm; 01 cán siết đảo chiều dài 250mm; 01 cán chữ T dài 200mm; 01 cán tự động dài 200mm; 01 đầu lốc leo 50mm; 3523MR	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Bộ	1			
5	Bơm dầu	LG-1008B; 220V; 500W; 60l/p; bao gồm dây đủ phụ kiện	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
6	Bơm mỡ	600cc; LU-BM600	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	2			
7	Bơm mỡ	900cc; HP-108	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
8	Búa gỗ xi hàn	300Gram; 260mm; Wynns W2617	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	3			
9	Cáo 3 chấu	Độ mở 100mm; AK-1116	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
10	Cáo 3 chấu	Độ mở 200mm; AK-1118	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
11	Cáo đĩa	Độ mở ngang: 30-200mm; KUKKO 15-4	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
12	Cáp vải	Chất liệu polyester; 10 tánx8m bán rộng 250mm	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Sợi	4			
13	Cáp vải	Chất liệu polyester; 2 tánx3m bán rộng 50mm	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Sợi	2			
14	Cáp vải	Chất liệu polyester; 3 tánx3m bán rộng 75mm	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Sợi	4			
15	Cáp vải	Chất liệu polyester; 5 tánx5m bán rộng 12.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Sợi	4			
16	Cân điện tử	Khoảng cân: 220g; Độ đọc: 0.0001g; Độ lặp lại: 0.0001g; Độ tuyến tính: ± 0.0002g; Đường kính đĩa cân: 90mm; Thời gian ổn định: 3 giây; Màn hình hiển thị LCD; Nguồn điện: vào; 100-240V, 200mA, 50-60Hz, 12-18VA, ra; 12VDC/0.5A; OHAUS PR224/E	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
17	Cân điện tử	Khoảng cân: 510g; Độ chính xác: 0.01g; Độ lặp lại: 0.01g; Độ tuyến tính: 0.02g; Đường kính đĩa cân: 18 cm; Thời gian ổn định: 3 giây; SPX 622	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
18	Cân ghế ngồi	Mức cân 60kg; Bước nhảy: 10g; Kích thước bàn cân 300x400mm; Màn hình hiển thị LCD; Nguồn điện: pin sạc 6V/5Ah; Vật liệu: bàn cân SUS304, đầu hiển thị: SUS304	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
19	Cờ lê lực	Dải lực 0-30N.m; độ chia: 0.1N.m; DBK TS30	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	2			
20	Dây đôi gas oxy	Ø12.8xØ8mm, màu xanh đỏ, loại ống mềm, đàn hồi	Bộ máy hàn cắt gió đá oxy, gas; Máy cắt Plasma Jasic CUT 100 (J78)		Mét	100			
21	Dây đôi gas oxy	Ø6mm; áp lực làm việc 20-60kg/cm ² ; 50m/cuộn	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cuộn	1			
22	Dây đôi gas oxy	Ø8mm; áp lực làm việc 20-60kg/cm ² ; 50m/cuộn	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cuộn	1			
23	Đai đựng dung cụ	55x16.5x5cm; Vật liệu vải bố 600D PVC 2 lớp; YILEQI-BLUL	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	4			
24	Kích thủy lực	Tải trọng nâng lớn nhất: 50 tấn; hành trình nâng: 200mm; chiều cao thân: 290mm; RRH 50200	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
25	Kim mở phè ngoài	13"; mũi cong; AK8352	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
26	Kim mở phè ngoài	13"; mũi thẳng; AK8345	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
27	Kim mở phè ngoài	7"/175mm; mũi cong	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
28	Kim mở phè trong	7"/175mm; mũi cong	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
29	Máy bơm mỡ	12L; Lượng mỡ ra: 0.5gam/lần; 200-250 bar; KOCU GZ-6S	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
30	Máy hút ẩm	Công suất hút ẩm 20 lít/ngày; Công suất: 380W; lưu lượng khí: 160m3/h; môi chất làm lạnh R134A; áp suất hút tối đa: 1.0MPa; áp suất xả tối đa: 2.5MPa; Fujie HM-920EC	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	2			
31	Máy khoan từ	Công suất: 1050W; Nguồn điện: 230V/50-60Hz; Hành trình: 160mm; tốc độ: 450v/ph; đường kính mũi khoan lớn nhất: Ø32mm; Đường kính mũi khoan xoắn: Ø13mm; MABasic200	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
32	Máy mài khuôn	Điện thế: 12V; Tốc độ không tải: 8000-32000rpm; Kích thước mũi mài: 3.2mm; Bao gồm 01 pin Li-ion 12V-1.5Ah, sạc; TMGLI12011	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Bộ	1				
33	Máy mài tay	Công suất: 900W; Tốc độ không tải: 11000 v/ph; Trục chính: M10; Đường kính đá mài: 100mm; GWS9-100P	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	1				
34	Máy rửa xe	Công suất 7500W; áp lực phun 250bar/3600PSI; Lưu lượng nước 14lít/phút; 380V/50Hz; bao gồm: dây hút, dây phun áp lực 15m, bếp phun, súng rửa; Lucky 3600 PSI	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	2				
35	Mâm cặp 3 chấu	250mm (10"); Ø3 lỗ ren M12x1.75mm (âm lỗ 224mm); K11-250	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	3				
36	Mũi đục dẹp	17x450mm; đuôi lục giác; CHF174522	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	2				
37	Mũi đục dẹp	19x280mm; đuôi lục giác 17mm; Makita D-08707	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	2				
38	Pa lăng lắc tay	2 tấn; 1.5m	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	2				
39	Pa lăng xích	1 tấn; 5m	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	2				
40	Pa lăng xích	3 tấn; 5m	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	2				
41	Pa lăng xích	5 tấn; 5 mét	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	1				
42	Ru lô cuộn ống xit xe	Loại ru lô tự rút; Ống cao su bố thép 2 lớp Ø8x17mm; Áp suất tối đa 35MPa; Chiều dài 20 mét	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	2				
43	Rùa kéo pa lăng	Tải trọng 6 tấn; Độ mở cánh dầm: 75-305mm; APT-0600	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	3				
44	Sùi cán dài	555x120x23mm; Đầu gắn lưỡi dao làm bằng nhôm	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	10				
45	Súng bắn nhiệt độ	Dải đo: -30°C-500°C; Độ chính xác: ±1.5°C hoặc ±1.5% của giá trị đọc; Độ nhạy: 0.10 đến 1.00; Độ phân dải quang: 10:1; Hiển thị: 0.1°C, nguồn pin AA; Fluke 62 max	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị	Cái	4				

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
46	Súng siết bu lông	Khả năng siết bu lông: M10-M20; đầu lắp socket: 1/2"; Tốc độ đập max: 3.150l/p; Tốc độ không tải max: 2.850 v/p; Momen xoắn: 542Nm; Bao gồm 02 viên pin 20V-5.0Ah; sạc nhanh; DCF911N-B1	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
47	Súng siết bu lông	Khả năng siết bu lông: M12-M36; Bu lông chịu lực: M10-M27; Tua vít 4 cạnh: 19mm; đầu lắp socket: 3/4"; Tốc độ đập max: 2.500l/p; Tốc độ không tải max: 1.800 v/p; Momen xoắn: 1.630 Nm; Bao gồm 02 viên pin 18V-4.0Ah; sạc nhanh; TW001GM201	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
48	Máy khoan pin	Tốc độ không tải: 0 - 1800v/ph; Tốc độ đập: 0-27.000lần/ph; Momen tối đa: 50Nm; bao gồm 2 pin Li-ion 18V-2.0Ah, sạc; GSB 18V-50	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
49	Tời điện	Kio-500; máy tời với động cơ nặng 1.8 Kw, có khả năng nâng chuẩn tải 500kg. Dây cáp: Φ6.35mm x 30m. Móc nâng K-11. Dây điện: 2mm² x 6C x 7m và sử dụng phích cắm công nghiệp. Dây điều khiển: 2mm² x 3C x 7m. Công tắc mặt đất K-913. Tay bấm điều khiển dây K-913B	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
50	Thước đo góc	Dài đo: 0-320độ, Độ chia: 2', Độ chính xác: ± 2'; INSIZE 2374-320	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	1			
51	Bánh xe cao su	15"x3.50-8; Tải: 200kg; Pr1503	Bộ máy hàn cắt gió đá oxy, gas		Cái	4			
52	Băng keo cách điện	5MILx3/4x20Y; màu đen	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cuộn	200			
53	Bộ nhông xích đĩa	14T/36T 428D(X)-130L -10mm	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	3			
54	Bộ pit tông nén khí	Bao gồm: 3 séc măng 65mm; 1 pit tông 65mm; 1 nòng 65mm; 1 gioăng nhôm; 3 ron amiang	Thay thế bộ nén khí cho máy khí nén DK-V135NK		Bộ	3			
55	Bồ thắng	06430-GCE-305; Dùng cho Xe Honda Blade	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	6			
56	Bồ thắng xe nâng	320x62x8mm	Xe nâng Lonking XN-05		Miếng	4			
57	Bugì	IU24; đầu đánh lửa 0.4mm	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	1			
58	Bút xóa nước	CP-02; 12ml/cây	Phục vụ dán mặt băng tại NC.03.BC01		Cây	5			
59	Cao su giám chấn	25x44x6x12mm	Thay thế cao su giám chấn bơm thái bún A-08YHIS029a/b		Cái	80			
60	Cao su giám chấn	35x18x35mm	Quạt tháp làm mát D-06S1S009a-e		Cái	50			
61	Cáp thép	Ø20mm; 6x36+1WRC	Cầu trục A-17YHIS007		Mét	180			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
62	Cáp thép	Ø6mm; 6x12+FC; bọc nhựa	kéo dây tín hiệu trạm bơm nước hồ cầu tư về nhà máy Tuyển		Mét	150			
63	Cáp thép	Ø8mm; 36x6+FC	Xe cầu Thaco		Mét	60			
64	Co 90 độ	1 đầu ren ngoài 13mm; 1 đầu ren trong 13mm; vật liệu inox304	Lắp đặt hệ thống xả khí hộp giảm tốc bàn cào bồn lắng 1 đến rửa 6 A-08YH1S001; A-08YH1S009		Cái	27			
65	Co đúc T tron	3/4"; mạ kẽm; ATE34	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1		Cái	85			
66	Co đúc tron 90 độ	3/4"; ACNE34; Vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1; Sửa chữa hệ thống điện A15		Cái	120			
67	Co L máng cáp	100x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	30			
68	Co L máng cáp	50x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	120			
69	Co lên máng cáp	100x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	30			
70	Co lên máng cáp	50x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	120			
71	Co nối ống kẽm	1/2"; mạ kẽm; ACOE12	Bộ giám ôn giảm áp B-08RIS001a,b		Cái	20			
72	Co nối ống kẽm	1-1/2"; mạ kẽm; ACOE112	Lọc bụi túi B-02FIS001		Cái	6			
73	Co nối ống kẽm	3/4"; mạ kẽm; ACOE34	Khu vực B-02; Bơm cấp B-01R2S013a,b,c; Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Cái	60			
74	Co xuống máng cáp	100x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	30			
75	Co xuống máng cáp	50x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	120			
76	Cổ dê	Ø10mm; Vật liệu SUS304	Bộ máy hàn cắt gió đá oxy, gas; Máy cắt Plasma Jasic CUT 100 (J78)		Cái	40			
77	Cùm kẹp ống	Ø34mm; vật liệu inox; hình omega	Pa lăng điện A-11YH1S017; Cầu trục 1 dầm A-11YH1S016; Pa lăng điện A-14YH2S018a/b/c/d; Pa lăng điện A-13YH1S015a/b/c/d/e		Cái	110			
78	Cút nối	PCT-213 32A 250V	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực A-08; A-07		Cái	200			
79	Cút nối	PCT-215 32A 250V	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực A-08; A-07		Cái	100			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
80	Chiết áp quạt trần	220V; 1000W	Thay chiết áp điều khiển quạt làm mát phòng điện điều khiển trung tâm		Cái	1			
81	Chổi quét sơn	Bán rộng 5 cm	Phục vụ dán mặt băng tải NC.03.BC01		Cái	15			
82	Chụp bugi	Phù hợp xe honda	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	4			
83	Dao rọc giấy	Deli 2043	Phục vụ dán mặt băng tải NC.03.BC01		Cái	20			
84	Dây curoa	8V 2000	Thay dây curoa máy đập trục răng CR01-03		Sợi	30			
85	Dây ruột gà xoắn	Ø6mm; 15m/bịch	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bịch	2			
86	Dây rút nhựa	3x100mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bịch	6			
87	Dây rút nhựa	3x200mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bịch	2			
88	Dây rút nhựa	4x200mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bịch	11			
89	Dây rút nhựa	5x250mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bịch	50			
90	Dây rút nhựa	5x300mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bịch	2			
91	Dây rút nhựa	8x400mm; 100 sợi/bịch	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Bịch	8			
92	Đá cắt	Ø150x2x22mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Viên	125			
93	Đá mài xếp	Ø100x16x6mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Viên	15			
94	Đai ôm inox	Cho ống 1/2"	Bộ giảm ôn giảm áp B-08R1S001a,b		Cái	20			
95	Đai ôm inox	Cho ống 3/4"	Khu vực B-02		Cái	250			
96	Đai siết ống	Ø16mm; Vật liệu SUS304	Thay thế ống nước làm mát bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Cái	90			
97	Đai siết ống	Ø32mm; Vật liệu SUS304	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09		Cái	3			
98	Đai siết ống	Ø40mm; Vật liệu SUS304	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09		Cái	3			
99	Đầu nối khí nén	Ø8mm; ren ngoài M12x1.25; vật liệu đồng	Máy đóng bao A-19YHIS013a, b, c, d		Cái	60			
100	Đầu nối ống ruột gà	1/2"; M20x1.5, ren ngoài, vật liệu inox 304	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực A-08; A-07		Cái	90			
101	Đầu nối ống ruột gà	DPT34; Vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1		Cái	70			
102	Đầu nối ren	2 đầu ren ngoài 1 đầu ren 10mm; 1 đầu ren 13mm; vật liệu inox304	Lắp đặt hệ thống xả khí hộp giảm tốc bán cầu bồn lắng 1 đến rửa 6 A-08YHIS001; A-08YHIS009		Cái	27			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
103	Đầu phát điện	HTA16.0T; Công suất định mức: 18.5kW; 3P; 220/380V; 50Hz	phục vụ công tác sửa chữa		Cái	1			
104	Đồng hồ gas oxy	0-40kgf/cm2 CGA510 + CGA540L	Phục vụ sửa chữa		Bộ	4			
105	Gống treo cáp cột tròn	Lắp cột điện Ø200mm; thép mạ kẽm	Tin hiệu trạm bơm nước hồ cầu tư về nhà máy Tuyền		Cái	4			
106	Gương cầu lồi	Ø600mm; phụ kiện đi kèm	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	3			
107	Giắc nối cọc đầu dây máy hàn	35-50; vật liệu đồng	Thay giắc nối đầu dây máy hàn		Bộ	5			
108	Giắc nối cọc đầu dây máy hàn	50-70; vật liệu đồng	Thay giắc nối đầu dây máy hàn		Bộ	5			
109	Gioăng chì	OD3070xID2990x5mm; 7 mảnh ghép, vật liệu Graphite with tanged SUS304 inserted Gasket	Thiết bị có đặc cấp 1 A-15YH1S002		Bộ	1			
110	Gioăng chì tám	1200x1200x5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Tám	3			
111	Gioăng xếp chì	105x155x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
112	Gioăng xếp chì	130x180x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
113	Gioăng xếp chì	155x205x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
114	Gioăng xếp chì	160x230x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
115	Gioăng xếp chì	18x39x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	60			
116	Gioăng xếp chì	200x260x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
117	Gioăng xếp chì	25x50x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	148			
118	Gioăng xếp chì	32x65x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	20			
119	Gioăng xếp chì	330x370x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
120	Gioăng xếp chì	50x88x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	4			
121	Gioăng xếp chì	61x93x4.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	24			
122	Kẹp ống thép	3/4"; AKOE34; có đế	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1; Sửa chữa hệ thống điện A15		Cái	560			
123	Kìm hàn	600A, tay gỗ	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	14			
124	Khóa chéo cơ khí	3TX7-466-1XA1	Cổng trục B-02R1S011b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
125	Khớp nối	BIPEX BWN 127 (Rotex RGE)	Khớp nối động cơ, hộp giảm tốc bốn kết tinh giai đoạn 1		Bộ	1			
126	Khớp nối	BIPEX BWN 142 (Rotex RGE)	Khớp nối động cơ, hộp giảm tốc bốn kết tinh giai đoạn 2		Bộ	2			
127	Khớp nối nhanh	1 đầu ren ngoài phi 60 và 1 đầu đuôi chuột phi 32mm, vật liệu inox 304	Sửa chữa hệ thống nước làm mát và vệ sinh thiết bị A-07; A-08; A-09		Bộ	3			
128	Khớp nối nhanh khí nén	SH20-PH20	Bộ máy hàn cắt gió đã oxy, gas; Máy cắt Plasma Jasic CUT 100 (J78)		Bộ	40			
129	Khớp nối ống trơn	AMCE112; thép mạ kẽm	Lọc bụi túi B-02FIS001		Cái	6			
130	Khớp nối ống trơn	AMCE12; thép mạ kẽm	Bộ giảm ồn giảm áp B-08R1S001a,b		Cái	20			
131	Khớp nối ống trơn	AMCE34; thép mạ kẽm	Sửa chữa hệ thống điện A15; Khu vực B-02; Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a; Bơm cấp B-01R2S013a,b,c		Cái	290			
132	Khớp nối ống trơn	DPTT34; thép mạ kẽm	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1		Cái	140			
133	Lưới cắt sắt hợp kim	A-87242 305x2.2(2.1)x25.4mm 60T	Phục vụ công tác sửa chữa thiết bị		Cái	2			
134	Lưới dao dọc giấy	Deli 2011 (10 cái/hộp)	Phục vụ dán mặt bằng tại NC.03.BC01		Hộp	150			
135	Lưới sàng	1000x2000x0.5mm; dệt 16 kích thước mắt lưới 1x1mm, vật liệu inox SUS304	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Tám	1			
136	Lưới thép	2000x35000mm; kích thước ô lưới 20x20mm; đường kính sợi lưới 3mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa rào chắn băng tải khu vực A-01, A-04		Cuộn	2			
137	Máng cáp	100x100x1.2mm; mạ kẽm; bao gồm cả nắp máng cáp, bu lông	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tủ động hóa xilo than cám)		Mét	20			
138	Máng cáp	100x50x15x1mm; dài 2500mm; mạ kẽm; bao gồm cả nắp máng cáp, bu lông	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Bộ	60			
139	Máng cáp	50x50x15x1mm; dài 2500mm, mạ kẽm, bao gồm cả nắp máng cáp, bu lông	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Bộ	180			
140	Máng điện	100x100x2000mm; vật liệu nhựa	Phòng thiết bị 8		Cây	4			
141	Máng nhựa	40x40x2000mm; SWD4040	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tủ động hóa xilo than cám)		Cây	3			
142	Máng nhựa	60x60x2000mm; SWD18060	Lọc bụi túi B-02FIS001		Thanh	1			
143	Mắt kính thăm dầu	GM-BM20; loại lục giác	Bơm trung gian B-05R1S007a,b,c		Cái	3			
144	Mắt kính thăm dầu	GM-BM27; loại lục giác	Bơm nước máy làm mát xi B-05R1S046a,b		Cái	2			
145	Móc cầu pa lăng	2 tấn; móc đơn; 1 pully; dùng cho cáp thép D12	Cầu trục 1 dầm A-14YH2S018a/b		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
146	Móc cầu pa lăng	5 tấn; móc đơn; 1 pulley; dùng cho cáp thép D14mm	Thay thế móc cầu pa lăng điện A-13YH1S015a/b/c/d; Cầu trục 1 dầm A-11YH1S016		Cái	4			
147	Nối giám máng cáp	100x50x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	30			
148	Nối máng cáp	100x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	120			
149	Nối máng cáp	50x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	360			
150	Nối ngã 3 T máng cáp	100x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	30			
151	Nối ngã 3 T máng cáp	50x50x15x1mm; mạ kẽm nhúng nóng	Lắp đặt hệ thống máng cáp cho hệ thống chiếu sáng và tín hiệu khu vực A-08; A-07		Cái	120			
152	Nhãn tên cho nút nhấn	OMG-EH2208	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	30			
153	Ốc siết cáp	PG11; Vật liệu nhựa	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	20			
154	Ốc siết cáp	PG13.5; Vật liệu nhựa	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	20			
155	Ốc siết cáp	WRCL-003; Ø20mm; vật liệu thép	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	10			
156	Ống báo mức nước bằng thủy tinh	Chiều dài thang đo L=1200mm; ống thủy tinh Ø17mm; 2 mặt bích DN20	Cầu trục A-17YH1S007		Bộ	2			
157	Ống bơm mỡ	Chiều dài 1 mét; 2 đầu ren 10mm; Áp suất chịu tải: 700bar; Đầu dây có lò xo chống gãy; gồm đầu bơm mỡ bằng	Thay thế ống bơm mỡ gối đỡ puly máy đập trục răng CR01~02; CR03		Cái	8			
158	Ống bơm mỡ	Chiều dài 3 mét; 2 đầu ren 10mm; Áp suất chịu tải: 700bar; Đầu dây có lò xo chống gãy; gồm đầu bơm mỡ bằng	Lắp bổ sung ống bơm mỡ ru lô đối trọng bằng tải NC.01.BC601; bằng tải rải liệu NC.02.BC101		Cái	4			
159	Ống cao su bố vải	Ø34mm; 20bar; 4 lớp bố dùi; cao su cao cấp	Phục vụ vệ sinh trạm bơm công nghệ		Mét	100			
160	Ống gen cách điện sợi thủy tinh	Ø16x1000mm	Bơm cấp B-01R2S013a,b,c; Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Sợi	14			
161	Ống hút bụi	Ø150x0.6mm; vật liệu nhựa PU, lõi thép mạ đồng	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Mét	50			
162	Ống nối thẳng	Ø13x400mm; 1 đầu ren ngoài chiều dài ren 20mm; Vật liệu SUS304	Lắp đặt hệ thống xả khí hộp giảm tốc bàn cao bồn lắng 1 đến rửa 6 A-08YH1S001; A-08YH1S009		Cái	27			
163	Ống nhựa mềm	Ø16x12mm; vật liệu nhựa PU	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Mét	24			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
164	Ống nhựa mềm	Ø16x2mm; 2 lớp bố vải; Vật liệu PVC	Thay thế ống nước làm mát bơm dòng chảy và dòng tràn khu vực A-08		Mét	90			
165	Ống nhựa mềm	Ø21mm; màu xanh	Thay thế đường ống nước tưới người cho máy tiện, máy khoan, máy bào		Mét	25			
166	Ống nhựa mềm	Ø5x8mm, vật liệu nhựa PU	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Mét	150			
167	Ống nhựa mềm	Ø6.5x10mm; vật liệu PU	Bơm tro B-03R2S001a-d B-03R2S002a-d		Mét	50			
168	Ống ren 2 đầu	Ø27x50mm; ren ngoài chiều dài ren 20mm	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Cái	1			
169	Ống ruột gà	Ø25/32mm; Vật liệu HDPE	Tin hiệu trạm bơm nước hồ cầu tư về nhà máy Tuyển		Mét	1500			
170	Ống ruột gà	Ø30/40mm; Vật liệu HDPE	Pa lăng điện A-11YH1S017; Cầu trục 1 dầm A-11YH1S016; Pa lăng điện A-14YH2S018a/b/c/d; Pa lăng điện A-13YH1S013a/b/c/d/e		Mét	168			
171	Ống ruột gà lõi thép bọc inox 304	OMI34; 50mét/ cuộn	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực A-08; A-07		Cuộn	9			
172	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB100	Sửa chữa, lắp mới đường cáp cảm biến đo mô men động bộ với tủ điều khiển tại hiện trường máy lọc bùn A-16YH1S003		Mét	50			
173	Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC	OMB34	Sửa chữa hệ thống điện A15		Mét	300			
174	Ống thép luồn dây điện	EMT100; Ø29.54x1.45x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cây	6			
175	Ống thép luồn dây điện	EMT112; Ø44.2x1.65x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Lọc bụi túi B-02F1S001		Cây	6			
176	Ống thép luồn dây điện	EMT12; Ø17.93x1.07x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Bộ giám ôn giảm áp B-08R1S001a,b		Cây	10			
177	Ống thép luồn dây điện	EMT34; Ø23.24x1.25x3050mm; Vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1; Sửa chữa hệ thống điện A15; Khu vực B-02; Bơm cấp B-01R2S013a,b,c; Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Cây	725			
178	Phiếu châm mỡ	Ø70x60mm; Vật liệu CT3	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S014a/b/c; A-12YH1S013a/b/c; A-12YH1S005a/b/c; A-13YH2S005a/b/c		Cái	12			
179	Phốt	100x120x12 HMSA10 RG	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01, 02		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
180	Phốt	100x125x12 HMSA10 RG	Phục hồi Hộp giảm tốc Model: ZLY200-18 tỉ số truyền: 18 thu hồi (C3424.51181)		Cái	1			
181	Phốt	110x140x12 HMSA10 RG	Thay phốt gối máy đập trục răng NC.01.CR01~02; Phục hồi ru lô Máy đập trục răng NC.01.CR02		Cái	8			
182	Phốt	115x140x12 HMSA10RG	Thay thế, xử lý rò dầu bôi trơn hộp giảm tốc di chuyển xe lớn, xe con, nâng hạ cầu trục D17JIS001		Cái	1			
183	Phốt	125x155x14 HMSA10 RG	Sàng quay đánh tời khe 2-3mm NC.01.SC101; Phục hồi Bánh lăn chặn D537x94mm, vật liệu C45 thu hồi (ST.084.010.TH.VN)		Cái	3			
184	Phốt	130x160x12 HMSA10 RG	Thay phốt chấn bùn đầu bơm bùn bể cô đặc NC.01.PU602; NC.01.PU701; Thay phốt gối máy đập trục răng NC.01.CR03		Cái	16			
185	Phốt	140x170x15 HMSA10 RG	Phục hồi Bánh lăn tỷ Ø700x270 mm		Cái	4			
186	Phốt	15x35x7 HMSA10 RG	Thay thế cho động cơ hộp xe dao máy tiện D17JIS011a; D17JIS011b; D17JIS012a, D17JIS012b; D17JIS012c;		Cái	5			
187	Phốt	160x190x15 HMSA10 RG	Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010c/b; Thay phốt gối ru lô bị động Cấp liệu xích CF01~02		Cái	12			
188	Phốt	18x45x10	Thay thế cho động cơ hộp xe dao máy tiện D17JIS010		Cái	1			
189	Phốt	190x230x15 HMSA10 RG	Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	4			
190	Phốt	20x35x7 HMSA10 RG	Thay thế cho động cơ hộp xe dao máy tiện D17JIS010		Cái	1			
191	Phốt	260x300x20 HDS1 R (260x300x20; vành thép)	Thay thế phốt hộp giảm tốc băng tải NC.03.BC01		Cái	2			
192	Phốt	30x50x5 HMSA10 RG	Động cơ băng tải cấp vào máy đập trục răng NC.01.BC102		Cái	1			
193	Phốt	30x52x10 HMSA10 RG	Động cơ băng tải cấp vào máy đập trục răng NC.01.BC102		Cái	1			
194	Phốt	35x55x10 HMSA10 RG	Thay thế, xử lý rò dầu bôi trơn hộp giảm tốc di chuyển xe lớn, xe con, nâng hạ cầu trục D17JIS001		Cái	1			
195	Phốt	35x65x12	Bơm nước máy làm mát xi B-05RIS046b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
196	Phốt	40x60x10 HMSA10 RG	Thay thế, xử lý rò dầu bôi trơn hộp giảm tốc di chuyển xe lớn, xe con, nâng hạ cầu trục D17J1S001		Cái	2			
197	Phốt	40x70x8 HMSA10 RG	Phục hồi Hộp giảm tốc Model: ZLY200-18 tỉ số truyền: 18 thu hồi (C3424.51181)		Cái	1			
198	Phốt	45x62x8 HMSA10 RG	Thay phốt động cơ băng tải cấp lại máy đập trục răng NC.01.BC701		Cái	1			
199	Phốt	45x65x8 HMSA10 RG	Thay phốt động cơ băng tải cấp lại máy đập trục răng NC.01.BC701		Cái	1			
200	Phốt	50x70x10 HMSA10 RG	Thay thế, xử lý rò dầu bôi trơn hộp giảm tốc di chuyển xe lớn, xe con, nâng hạ cầu trục D17J1S001; Bom trung gian B-05R1S007b		Cái	3			
201	Phốt	55x75x10 HMSA10 RG	Thay thế phốt làm kín gối đỡ bơm nước nóng A-08YH1S030a/b		Cái	2			
202	Phốt	55x85x10 HMSA10 RG	Bom khử khoáng B-05R1S008b		Cái	2			
203	Phốt	65x90x10 HMSA10 RG	Thay thế phốt làm kín bơm dòng tràn bồn rửa 2 đến bồn rửa 6		Cái	6			
204	Phốt	70x90x10 HMSA10 RG	Thay thế, xử lý rò dầu bôi trơn hộp giảm tốc di chuyển xe lớn, xe con, nâng hạ cầu trục D17J1S001		Cái	2			
205	Phốt	85x110x12 HMSA10 RG	Thay thế phốt làm kín bơm dòng đáy bồn dự phòng đến bồn rửa 6; Phục hồi Hộp giảm tốc CT VMM 880-2 (C3424.16076)		Cái	4			
206	Phốt	90x115x12 HMSA10 RG	Thay thế, xử lý rò dầu bôi trơn hộp giảm tốc di chuyển xe lớn, xe con, nâng hạ cầu trục D17J1S001		Cái	2			
207	Phốt	95x120x12 HMSA10 RG	Thay thế phốt làm kín bơm dòng tràn bồn rửa 2 đến bồn rửa 6; Máy rửa cánh vuông NC.01.EV03-04		Cái	6			
208	Que hàn inox	G308; 2.5mm	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Kg	1			
209	Que hàn inox	G309L; 3.2mm	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực D05; D07; A13.1		Kg	12			
210	Que hàn tig	ER70S-6 (T50G)	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Hộp	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
211	Ray C	C30x32x1.5mm; 3 mét/thanh; bao gồm phụ kiện: Con lăn trượt cặp; con lăn dẫn hướng; kẹp cố định; kẹp nối ray...	Pa lăng điện A-11YH1S017; Cầu trục 1 dầm A-11YH1S016; Pa lăng điện A-14YH2S018a/b/c/d; Pa lăng điện A-13YH1S015a/b/c/d/e		Thanh	145			
212	Tay cất gas oxy	3-250mm MK-K251	Phục vụ sửa chữa		Cái	2			
213	Tắc kê nhựa	8x40mm; 100 cái/bịch	Lọc bụi túi B-02F1S001		Bịch	6			
214	Tắc kê nhựa	Ø6x30mm; kèm vít; 100cái/bịch	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Bịch	5			
215	Tắc kê sắt	M10x60mm; vật liệu thép; 100 cái/ bịch	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09		Bịch	2			
216	Tắc kê sắt	M12x60mm; vật liệu thép; 100 cái/ bịch	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09		Bịch	2			
217	Tắc kê sắt	M8x60mm; vật liệu thép; 100 cái/ bịch	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09		Bịch	2			
218	Tấm lọc gió	17210-KWW-B20, Xe Honda Blade	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	4			
219	Thanh ghi nhãn	ZB5-11-20	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
220	Thanh ghi nhãn	ZB5-21-30	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			
221	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=1000mm; 2 mặt bích xoay DN20 PN16; vật liệu nhựa PVC	Bể nước trung gian B-05R1S002a,b		Bộ	2			
222	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=6000mm; 3 mặt bích xoay DN25, vật liệu inox	Bồn nước hồi về B-05R1S032a,b		Bộ	2			
223	Vải lọc bụi	Ø150x100x2mm, vải nỉ PE 500g/m2 có sợi chống tĩnh điện, độ thoáng khí 170l/dm2/min, độ bền kéo L (N/5x20cm) ≥1200N/5cm	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Cái	8			
224	Vải lọc bụi	Ø350x450x2mmmm, vải nỉ PE 500g/m2 có sợi chống tĩnh điện, độ thoáng khí 170l/dm2/min, độ bền kéo L (N/5x20cm) ≥1200N/5cm	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Cái	12			
225	Van tiết lưu khí nén	NSC08-01; Ren ngoài 10mm ra ống Ø8mm	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Cái	12			
226	Vít bắn tôn	M5x40mm; Đầu mũ lục giác; 200 cái/bịch	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09		Bịch	6			
227	Vít bắn tôn	M6x25mm	Pa lăng điện A-11YH1S017; Cầu trục 1 dầm A-11YH1S016; Pa lăng điện A-14YH2S018a/b/c/d; Pa lăng điện A-13YH1S015a/b/c/d/e		Kg	27			
228	Vít cá đầu dùi	2cm, 1kg/bịch	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Bịch	1			
229	Vít cá đầu dùi	3cm, 1kg/bịch	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Bịch	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
230	Vít cá đầu dù	5x40mm	Lọc bụi túi B-02F1S001; Bơm cấp B-01R2S013a,b,c; Quạt cấp 1,2 B-01R2S051a B-01R2S052a		Kg	2			
231	Vít nở sắt	6x60mm	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	50			
232	Vít nở sắt	8x80mm	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	20			
233	Vòng bi mất trâu (bi trượt)	40x62x28 (GE40 ES)	Xe xúc lật Lonking LG8025B 02		Cái	4			
234	Vô lăng	Tay quay 22x250mm có tay cầm, bánh xe bằng kim loại tròn 3 nan	Phương án thực hiện ý tưởng nghiên cứu KH&CN giải pháp hợp lý hóa sản xuất lắp đặt hệ thống rửa mẫu, phân tích cỡ hạt quặng		Cái	1			
235	Cáp thép	Ø4mm; bọc nhựa	Băng tải NC.02.BC301; Băng tải A-17YH1S001; A-17YH1S002; A-17YH1S004; A-17YH1S005; A-16YH1S027		Mét	820			
236	Gioăng cao su	Ø560xØ640x10mm; vật liệu Atlas; đục 16 lỗ Ø14mm cách đều nhau; khoảng cách tâm lỗ tới tâm gioăng 302.5mm	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Cái	15			
237	Ống ruột gà	Ø20mm; 50 mét/cuộn; SP9020CM	Kho vật tư K45, K18, K21, K22.		Cuộn	43			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá định kỳ quý 2/2025

Kèm theo công văn số: 53/DNA-TTV ngày 08/01/2025

Đơn hàng mua sắm 20: Dầu mỡ các loại										
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp	
1	Dầu bôi trơn	Total Hi-perf 4T 500 20W40; 01 lít/chai	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Chai	2				
2	Dầu máy biến áp	PLC SUPERTRANS, 210 lít/thùng	Máy biến áp trạm 4800kVA		Thùng	1				
3	Dầu máy nén khí	Total Dacnis SE 46	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(a,b,c,d)		Lít	1040				
4	Dầu máy biến áp	Kunlun KI25X	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị		Kg	340				
Tổng cộng trước thuế									0	
Thuế VAT									0	
Tổng cộng sau thuế									0	